

Số : 1453 / SXD-QLHĐXD

Hòa Bình, ngày 11 tháng 8 năm 2016

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 8 năm 2016 trên địa bàn
tỉnh Hoà Bình.

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình giao cho Sở Xây dựng thực hiện việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 8 năm 2016 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tháng 8 năm 2016 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng(B/c);
- UBND tỉnh(B/c);
- Giám đốc, PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, QLHĐXD.H50b. 



Trần Vinh Quang



PHỤ LỤC

VỀ GIÁM ĐỊNH GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T8/2016

(Kèm theo công văn số 443/SXD - QLHĐXD ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Xăng MOGA 92	kg	18,446	TP. HB
2	Dầu diesel	Kg	12,830	Tại TP HB
3	Nước thi công	m3	8,060	-
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TPHB
4	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	12,154	-
5	Nhựa đường phun 60/70	Kg	13,430	-
6	Nhựa đường nhũ tương	Kg	10,154	-
	Cát, đá, sỏi.			-
7	Cát đen chuẩn	m3	90,000	Tại TP HB
8	Cát vàng	m3	320,000	-
	Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn			
9	Đá mặt	m3	81,000	CT Cổ phần Tân Tiến xã Dân hạ huyện Kỳ Sơn
10	Đá rầm 0,5cm	m3	81,000	-
11	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	121,000	-
12	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	121,000	-
13	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	111,000	-
14	Cấp phối đá dăm loại I	m3	81,000	-
15	Cấp phối đá dăm loại II	m3	71,000	-
16	Đá hộc	m3	91,000	-
	Xi măng các loại			
	Xi măng Bim Sơn			
17	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1,382	Tại TP HB
18	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1,418	-
	Xi măng Nam Sơn			
19	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 30)	Kg	950	Tại TP HB
20	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 40)	Kg	1,000	-

	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn			
21	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L	Kg	895	Công ty THHH xi măng Vĩnh Sơn , Lương Sơn - HB
22	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L	Kg	950	-
23	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V2L	Kg	877	-
	Xi măng Lam Thạch			
24	Xi măng Lam Thạch PC 30	Kg	918	Tại Công ty XM Sông Đà
25	Xi măng Lam Thạch PC 40	Kg	982	Tại Công ty XM Sông Đà
26	Xi măng trắng	Kg	9,000	Tại TP HB
	Gạch các loại			
	Gạch Quỳnh lâm (loại 1) tại lò			Quỳnh Lâm -HB
27	Gạch đặc: loại A65 x105x220	Viên	1,100	Tại Quỳnh Lâm -HB
28	Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220	Viên	1,050	-
29	Gạch xốp cách nhiệt	Viên	6,818	
30	Gạch vỡ	m3	181,818	
	Công ty Cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn(huyện Lương Sơn)			
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC			
	Gạch Block AAC 3-500.			
31	KT600x100x200	Viên	13,800	Tại TP Hòa Bình
32	KT600x150x200	Viên	20,700	Tại TP Hòa Bình
33	KT600x200x200	Viên	27,600	-
	Gạch Block AAC 4-700.			
34	KT600x100x200	Viên	14,640	Tại TP Hòa Bình
35	KT600x150x200	Viên	21,960	Tại TP Hòa Bình
36	KT600x200x200	Viên	29,280	-
37	Keo xây mạch móng 5,0-7,5 MPa	kg	3,000	
38	Vữa trát 7,5-10 Mpa	kg	2,500	
	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			
39	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105,000	Tại TP Hòa Bình
40	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188,000	Tại TP Hòa Bình
41	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322,000	-
42	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110,000	-
43	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137,000	-

44	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1,450	-
45	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14,064	-
46	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.	Viên	17,000	-
47	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18,500	-
48	Ngói bờ nóc sóng Seterra KT: 395x243x202mm.	Viên	27,000	-
49	Ngói bờ cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28,000	-
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội			
	Gạch lát nền NANO công nghệ cao. (Loại A1)			
	Sản phẩm Granite nập liên đa cấp siêu bóng KT 60x60cm (DN,KN,BN)			Tại TP Hòa Bình
50	15, 17, 30, 66, 68, 71,72, 75, 80	m2	267,273	Tại TP Hòa Bình
51	05, 07, 12, 16, 21, 27	m2	280,909	-
52	00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 69	m2	294,545	
53	14, 24	m2	308,182	
	Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu muối tiêu KT60x60 cm (M,BN)			-
54	01, 02	m2	245,455	
	Sản phẩm Granite vân đá Limestone KT60x60 cm (LN,VN QVN)			
55	01, 02, 12, 15, 17, 18	m2	280,909	
	Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội			TP Hòa Bình
	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400mm			TP Hòa Bình
56	K, M, H,SP (401, 402,)	m2	94,545	-
57	V, G,R (401.....)	m2	94,545	-
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KO)			TP Hòa Bình
58	501,502,503,505.....510,.....519.....	m2	111,818	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)			TP Hòa Bình
59	D401,402.....410,411	m2	100,000	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 500 x 500 (D)			TP Hòa Bình
60	D501,502.....511	m3	117,273	-
	Gạch viền kích thước 125 x 500 mm (1 m2 = 16 viên)			
61	TM -501,502 539,540	m2	109,091	
62	TG - 501,502 539,540	m2	109,091	-
63	TV - 501,502 539,540	m2	109,091	-
64	TH - 501,502 539,540	m2	109,091	-

	Gạch viền trang trí kích thước 150 x 600(1 m² = 11,1 viên)		-	-
65	VG, VM,VV 601,602,603,604.....606.	m2	176,364	-
	Gạch ốp tường kích thước 250 x 400(Q,C,LQ)		-	-
66	Màu nhạt : Q2500,2501,2502.....2558,2559,2504,2572.	m2	94,545	-
67	Màu đậm: C2520,2563,2569,2593.	m2	102,727	-
	Gạch ốp tường kích thước 300 x 450(B,D,BQ)		-	-
68	Màu nhạt : D,B4500,4501,4503,4505,4553,4555,4557.	m2	122,727	-
69	Màu đậm: B4502,4504,4506,4520,4552,4554,4556,4558.	m2	132,727	-
	Gạch ốp tường kỹ thuật số kích thước 300 x 450(KT,KQ)		-	-
70	Màu nhạt: KT4500,4501.....4520.	m2	171,818	-
	Gạch lát sân vườn, kích thước 300 x 300 mm		-	-
71	S305,S308,S309,S310,S312	m2	123,636	-
72	D301,R301,R303,R305,R306,R307,R308.....R313	m2	127,273	-
73	Gạch lát cầu thang, kích thước 300 x 300 mm	m2	121,818	-
74	Sản phẩm ngói lợp trắng men(R) 0,1;0,3.	m2	184,091	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
75	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	101,430	-
76	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	101,430	-
77	Gạch thô KT 90x90x60	m2	95,091	-
78	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	95,091	-
	Bê tông thương phẩm			TP Hòa Bình
79	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	1,175,911	-
80	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,228,629	-
81	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,298,919	-
82	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,369,211	-
83	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,457,074	-
84	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,509,793	-
85	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,613,765	-
86	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	4,686,066	-
87	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	117,152	
88	Giá bơm tĩnh, cột trụ, đầm, bê tông < 35 M3	Ca	5,857,583	-
89	Giá bơm tĩnh, cột trụ, đầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	175,727	-

90	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	5,125,385	-
91	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	292,879	-
	Lâm sản (Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)			TPHB
92	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7,270,000	-
93	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m3	7,270,000	-
94	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m3	6,475,000	-
95	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	3,920,000	-
96	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m3	3,955,000	-
97	Gỗ chống	m3	3,890,000	-
98	Gỗ làm khe co giãn	m3	2,890,000	-
99	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	6,960,000	-
100	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	3,720,000	-
101	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3,920,000	-
102	Gỗ đà chống	m3	3,950,000	-
103	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	27,560,000	-
104	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	26,500,000	-
105	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	25,930,000	-
106	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	29,600,000	-
107	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	18,400,000	-
108	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	23,300,000	-
109	Gỗ làm mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	23,385,000	-
110	Cùi	kg	1,500	-
111	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	45,000	-
112	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	42,000	-
113	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50,000	-
114	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1,800,000	-
115	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	1,100,000	-
116	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	150,000	-
	Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dày 4cm, ván dày 3cm, huỳnh 2 mặt)			TPHB
	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
117	Gỗ de	m2	1,700,000	-
118	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-

119	Gỗ tròn chỉ	m2	2,230,000	-
120	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,410,000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
121	Gỗ de	m2	1,875,000	-
122	Gỗ dổi	m2	2,290,000	-
123	Gỗ tròn chỉ	m2	2,260,000	-
124	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,530,000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
125	Gỗ de	m2	1,620,000	-
126	Gỗ dổi	m2	2,100,000	-
127	Gỗ tròn chỉ	m2	2,050,000	-
128	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,300,000	-
	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
129	Gỗ de	m2	1,750,000	-
130	Gỗ dổi	m2	2,050,000	-
131	Gỗ tròn chỉ	m3	1,920,000	-
132	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,280,000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
133	Gỗ de	m2	1,600,000	-
134	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-
135	Gỗ tròn chỉ	m2	2,100,000	-
136	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,350,000	-
	Cửa sổ kính			TPHB
137	Gỗ de	m2	1,250,000	-
138	Gỗ dổi	m2	1,540,000	-
139	Gỗ tròn chỉ	m2	1,470,000	-
140	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,200,000	-
141	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1,450,000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
142	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	455,000	-
143	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	685,000	-
144	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	475,000	-
145	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	695,000	-

146	Khuôn đơn gỗ nghiêng 6x13	m	492,000	-
147	Khuôn kép gỗ nghiêng 6x25	m	730,000	-
148	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	345,000	-
149	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	450,000	-
150	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	490,000	-
151	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	690,000	-
	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
152	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	800,000	-
153	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	780,000	-
154	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	660,000	-
155	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	830,000	-
156	Vách nhôm tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	730,000	-
	Sản phẩm cửa uPVC cao cấp có lõi thép gia cường			
	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khố).			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
157	Vách kính nhựa EURO, kính dày 5 mm.	m2	936,600	-
158	Vách kính nhựa, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,189,600	-
159	Cửa sổ mở trượt, kính 5mm	m2	1,242,100	
160	Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm	m2	1,462,600	
161	Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm	m2	1,358,700	
162	Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.	m2	1,579,200	
163	Cửa sổ mở hất kính 5mm.	m2	1,358,700	
164	Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,579,200	
165	Cửa đi mở quay, kính 5mm.	m2	1,445,800	
166	Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.	m2	1,666,300	
167	Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.	m2	1,312,500	
168	Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,522,500	
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			
169	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	162,000	
170	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	350,000	
171	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	620,000	
172	Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm	bộ	465,000	Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình

173	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	470,000	
174	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm	bộ	1,020,000	
175	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm	bộ	920,000	
176	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon	bộ	1,480,000	
177	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772,000	
	Thép Thái Nguyên			
	Thép cuộn			
178	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	10,639	
179	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	10,639	
180	Thép cuộn D10 (CT5, SD295A)	kg	10,689	Thành phố Hòa Bình
181	Thép cuộn D10 (SD390, SD490) ,	kg	10,789	
181	Thép vằn SD295,CB300-V, phi 9, L=11,7m	kg	10,889	
182	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			Thành phố Hòa Bình
184	D10	kg	10,739	-
185	D12	kg	10,639	-
186	D14 - 40	kg	10,589	-
	Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m			Tại TPHB
187	D10	kg	10,839	-
188	D12	kg	10,739	-
189	D14 - 40	kg	10,689	-
	Thép hình			Tại TPHB
	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
190	L60 - L75 SS400	kg	9,689	-
191	L80 - L100 SS400	kg	9,889	-
192	L120 - L130 SS400	kg	9,989	Tại TPHB
193	L60 - L75 SS540	kg	10,189	
194	L80 - L100 SS540	kg	10,289	-
195	L120 - L130 SS540	kg	10,389	-
196	Thép C8-10 SS400	kg	10,089	-
197	Thép C12-14 SS400	kg	10,189	-
198	Thép C16-18 SS400	Kg	10,289	-
199	Thép I10 - 12 SS400	Kg	10,289	-
200	Thép I14 - 16 SS400	kg	10,389	-

	CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI			-
	Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B			Tại TPHB
	Thép lá cán nguội			-
201	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
202	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
203	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m	Kg	15,575	
204	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
205	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
	Thép lá cán nóng:			-
206	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	11,938	-
207	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	11,938	-
208	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
209	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	11,029	-
	Thép tấm cán nóng SS400			-
210	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
211	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
212	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
213	10 x 1500 x 6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
214	12 x 2000 x 6000mm	Kg	11,029	-
215	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	11,029	-
	Thép góc (Equal Angle)			-
	L=12m, SS540			-
216	L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
217	L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	Tại TPHB
218	L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
219	L 130 x 130 x 9, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
220	L 130 x 130 x 10, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
221	L 130 x 130 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
	Cây dài = 6m (CT38)			-
222	L30x30x3	Kg	11,938	-
223	L40x40x3	Kg	11,484	-
224	L40x40x4	Kg	11,484	-
225	L50x50x4	Kg	11,484	Tại TPHB

226	L50x50x5	Kg	11,484	-
227	L63x63x5	Kg	11,484	-
228	L63x63x6	Kg	11,484	-
229	L70x70x5	Kg	11,484	-
230	L70x70x6	Kg	11,484	-
231	L70x70x7	Kg	11,484	-
232	L75x75x5	Kg	11,484	-
233	L75x75x6	Kg	11,484	Tại TPHB
234	L75x75x7	Kg	11,484	-
235	L80x80x6	Kg	11,484	-
236	L80x80x8	Kg	11,484	-
237	L90x90x6	Kg	11,484	-
238	L100x100x7	Kg	11,484	-
	Cây dài = 9m			-
239	L90x90x7	Kg	11,484	-
240	L75x75x6	Kg	11,484	-
241	L75x75x8	Kg	11,484	-
	Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapie)			Tại TPHB
	Cây dài = 6m			-
242	[] 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	13,756	-
243	[] 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	13,756	-
244	[] 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	13,756	Tại TPHB
245	[] 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	13,756	Tại TPHB
246	[] 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	13,756	-
247	[] 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	13,756	-
248	[] 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	13,756	-
249	[] 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	13,756	-
250	[] 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	13,756	-
251	[] 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	13,756	-
252	[] 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	13,756	-
253	[] 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	13,756	Tại TPHB
254	[] 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	13,756	-
255	[] 20x20x1,5	Kg	13,756	-

256	{ } 20x25x1,2	Kg	13,756	-
257	{ } 20x25x1,4	Kg	13,756	-
258	{ } 20x40x0,8	Kg	13,756	-
259	{ } 20x40x0,9	Kg	13,756	-
260	{ } 20x40x1	Kg	13,756	-
261	{ } 20x40x1,2	Kg	13,756	Tại TPHB
262	{ } 20x40x1,5	Kg	13,756	-
263	{ } 25x25x0,8, TL :3,59kg	Kg	13,756	-
264	{ } 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	13,756	-
265	{ } 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	13,756	-
266	{ } 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	13,756	-
267	{ } 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	13,756	-
268	{ } 25x50x1	Kg	13,756	-
269	{ } 25x50x1,4	Kg	13,756	-
270	{ } 25x50x1,5	Kg	13,756	-
271	{ } 25x50x1,8	Kg	13,756	Tại TPHB
272	{ } 30x30x0,9	Kg	13,756	-
273	{ } 30x30x1,0	Kg	13,756	-
274	{ } 30x30x1,2	Kg	13,756	-
275	{ } 30x30x1,5	Kg	13,756	-
276	{ } 30x60x1,2	Kg	13,756	-
277	{ } 30x60x1,4	Kg	13,756	-
278	{ } 30x60x1,5	Kg	13,756	-
279	{ } 30x60x1,8	Kg	13,756	-
280	{ } 40x40x1	Kg	13,756	-
281	{ } 40x40x1,2	Kg	13,756	-
282	{ } 40x40x1,4	Kg	13,756	-
283	{ } 40x40x1,5	Kg	13,756	-
284	{ } 40x80x1,4	Kg	13,756	-
285	{ } 40x80x1,5	Kg	13,756	-
286	{ } 40x80x1,8	Kg	13,756	-
287	{ } 40x80x2	Kg	13,756	Tại TPHB
288	{ } 40x100x1,5	Kg	13,756	-

289	{ } 50x50x1,4	Kg	13,756	-
290	{ } 50x50x1,5	Kg	13,756	-
291	{ } 50x50x1,8	Kg	13,756	-
292	{ } 50x50x2,0	Kg	13,756	-
293	{ } 60x60x1,4	Kg	13,756	-
294	{ } 60x60x1,5	Kg	13,756	-
295	{ } 60x60x1,8	Kg	13,756	-
296	{ } 60x60x2,0	Kg	13,756	-
297	{ } 60x60x2,5	Kg	13,756	-
298	{ } 60x120x2,5	Kg	13,756	-
299	{ } 90x90x2,0	Kg	13,756	Tại TPHB
300	{ } 90x90x2,5	Kg	13,756	-
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			-
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.			-
301	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	153,636	-
302	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	156,364	Tại TP HB
303	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	154,545	-
304	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	157,273	-
305	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	150,909	-
306	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	153,636	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			-
307	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	145,455	-
308	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	148,182	-
309	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	146,364	-
310	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	149,091	-
311	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	142,727	-
312	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	145,455	-
313	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G300)	m2	155,455	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.			-
314	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	191,818	Tại TPHB
315	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550		195,455	-

316	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	174,545	-
317	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m3	178,182	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z150.			
318	Tôn H-APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	242,727	-
319	Tôn H-APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239,091	-
320	Tôn H-APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	245,455	-
321	Tôn H-APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	241,818	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100.			
322	Tôn H-ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	231,818	-
323	Tôn H-ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	228,182	-
324	Tôn H-ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	233,636	-
325	Tôn H-ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3		230,000	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.			
326	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	236,364	-
327	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	232,727	-
328	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239,091	-
329	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	235,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.			
330	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	225,455	-
331	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	221,818	-
332	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	227,273	-
333	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3		223,636	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
334	Khô 300mm dày 0,47mm	m	44,545	-
335	Khô 400mm dày 0,47mm	m	58,182	-
336	Khô 600mm dày 0,47mm	m	85,455	-
337	Khô 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
338	Khô 400mm dày 0,45mm	m	57,273	
339	Khô 600mm dày 0,45mm	m	82,727	
340	Khô 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-
341	Khô 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
342	Khô 600mm dày 0,42mm	m	80,909	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TP HB

	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550.			
343	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	-
344	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
345	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
346	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	-
347	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
348	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
349	Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm	m2	85,455	
350	Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm	m2	91,818	
351	Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm	m2	96,364	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
352	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	136,364	-
353	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	124,545	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50.			
354	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	179,091	-
355	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	186,364	-
356	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	190,909	-
357	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	176,364	-
358	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	182,727	-
359	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	187,273	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50.			
360	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	172,727	-
361	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	180,000	-
362	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	184,545	-
363	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	170,000	-
364	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	176,364	-
365	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	180,909	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước AUSTNAM)			
366	Khở 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
367	Khở 400mm dày 0,45mm	m	57,273	-
368	Khở 600mm dày 0,42mm	m	82,727	-
369	Khở 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-

370	Khổ 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
371	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	82,727	-
372	Khổ 300mm dày 0,45mm (loại SUNTEK)	m	30,909	-
373	Khổ 400mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	39,091	-
374	Khổ 600mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	56,364	-
	Vật liệu phụ			
375	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9,000	-
376	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1,882	-
377	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1,545	-
378	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,018	
379	Vít sắt đai dài 20mm	Chiếc	609	
380	Keo Silicone	ống	48,000	
	Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú			-
	Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao			-
	Dây đơn bọc pvc			-
	Dây đơn 1 sợi			-
381	VCm 1	m	2,204	
382	VCm 1,5	m	3,388	
383	VCm 2,5	m	5,307	
384	VCm 4	m	8,245	
385	VCm 6	m	12,166	
	Dây đơn 7 sợi		-	
386	VCm 1	m	2,378	
387	VCm 1,5	m	3,645	
388	VCm 2,5	m	5,739	
389	VCm 4	m	9,062	
390	VCm 6	m	13,066	
391	VCm 10	m	22,661	
	Dây đơn nhiều sợi		-	
392	VCm 0,3	m	753	
393	VCm 0,5	m	1,295	
394	VCm 0,7	m	1,671	
395	VCm 0,75	m	1,763	

396	VCm 1	m	2,341	
397	VCm 1,5	m	3,535	
398	VCm 2,5	m	5,674	
399	VCm 4	m	8,888	
400	VCm 6	m	12,900	
401	VCm 10	m	23,157	
402	VCm 16	m	36,039	
403	VCm 25	m	54,705	
	Dây đôi mềm nhiều sợi		-	
	Dây tròn		-	
404	VCm 0,7	m	4,848	
405	VCm 1	m	6,886	
406	VCm 1,5	m	9,044	
407	VCm 2,5	m	14,875	
	Dây dệt		-	
408	VCm 0,5	m	3,067	
409	VCm 0,7	m	3,939	
410	VCm 1	m	5,564	
411	VCm 1,5	m	7,630	
412	VCm 2,5	m	12,496	
413	VCm 4	m	19,190	
414	VCm 6	m	28,611	
	Dây dịnh cách		-	
415	VCm 1	m	5,739	
416	VCm 1,5	m	8,458	
417	VCm 2,5	m	15,407	
418	VCm 4	m	19,309	
419	VCm 6	m	27,803	
	Dây súp		-	
420	VCm 0,3	m	1,818	
421	VCm 0,5	m	3,012	
422	VCm 0,7	m	3,572	
	Dây 3 ruột tròn, dệt		-	

423	VCm 0,5	m	5,399	
424	VCm 0,7	m	6,216	
425	VCm 1	m	8,668	
426	VCm 1,5	m	8,668	
427	VCm 2,5	m	12,983	
	Dây 4 ruột tròn		-	
428	VCm 1,5	m	16,399	
429	VCm 2,5	m	25,121	
	Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV		-	
430	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	32,532	
431	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	50,096	
432	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	70,700	
433	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	99,162	TPHB
434	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	136,017	
435	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	186,830	
436	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	234,396	
437	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	290,747	
438	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	361,639	
439	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	462,481	
440	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	587,302	
441	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	798,121	
	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		-	
442	Dây cáp 1x16 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	34,966	
443	Dây cáp 1x25 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	52,459	
444	Dây cáp 1x35 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	72,781	
445	Dây cáp 1x50 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	101,505	TPHB
446	Dây cáp 1x70 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	138,774	
447	Dây cáp 1x95 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	189,945	
448	Dây cáp 1x120 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	237,984	
449	Dây cáp 1x150 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	295,068	
450	Dây cáp 1x185 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	366,544	
451	Dây cáp 1x240 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	468,129	
452	Dây cáp 1x300 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	594,297	

453	Dây cáp 1x400 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	806,915	
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		-	
454	Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)	m	38,279	
455	Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)	m	56,358	
456	Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)	m	82,618	
457	Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)	m	123,119	
458	Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)	m	163,614	
459	Cáp ngầm 2x50 (7/3)	m	227,130	
460	Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)	m	305,514	
461	Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)	m	415,329	
462	Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)	m	42,016	
463	Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)	m	52,116	
464	Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)	m	78,376	
465	Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)	m	115,676	
466	Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)	m	174,267	
467	Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)	m	234,768	
468	Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)	m	327,078	
469	Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)	m	441,982	
470	Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)	m	604,406	
471	Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)	m	747,893	
472	Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)	m	938,774	
473	Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)	m	1,163,122	
474	Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x4	m	61,206	
475	Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	91,405	
476	Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10	m	136,552	
477	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10	m	195,875	
478	Cáp ngầm 3 x 25 +1 x16	m	208,638	
479	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x16	m	268,002	
480	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x25	m	287,961	
481	Cáp ngầm 3 x 50 +1 x25	m	377,353	
482	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35	m	398,095	
483	Cáp ngầm 3 x 70 + 1x 35	m	520,639	
484	Cáp ngầm 3 x70 + 1 x50	m	550,599	

485	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50	m	713,324	
486	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70	m	754,907	
487	Cáp ngầm 3 x 120 + 1x70	m	899,395	
488	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95	m	955,006	
489	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95	m	1,147,390	
490	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120	m	1,188,773	
491	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95	m	1,375,546	
492	Cáp ngầm 3 x 185 + 1x120	m	1,421,938	
493	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120	m	1,739,973	
494	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150	m	1,805,003	
495	Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150	m	2,331,153	
496	Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)	m	50,500	
497	Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)	m	70,902	
498	Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)	m	103,302	
499	Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)	m	150,626	
500	Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)	m	226,648	
501	Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)	m	311,530	
502	Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)	m	434,831	
503	Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)	m	588,068	
504	Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)	m	804,374	
505	Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)	m	995,206	
506	Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)	m	1,261,087	
507	Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)	m	1,561,289	
508	Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)	m	1,986,339	
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV			
509	2 x 4 (7/0,85)	m	21,308	
510	2 x 6 (7/1,1)	m	30,396	
511	2 x 10 (7/1,35)	m	48,909	
512	2 x 16 (7/1,70)	m	74,307	
513	2 x 25 (7/2,13)	m	113,524	
514	3 x 4 (7/0,85)	m	31,416	
515	3 x 6 (7/1,1)	m	44,115	
516	3 x 10 (7/1,35)	m	69,727	

517	3 x 16 (7/1,70)	m	105,242	
518	3x 25 (7/2,13)	m	162,873	
519	3x 35 (7/2,51)	m	220,698	
520	3 x 50 (7/3)	m	311,399	
521	3 x 70 (19/2,13)	m	423,708	
522	3x 95(19/2,51)	m	583,101	
523	3x120(19/2,8)	m	723,550	
524	3 x 4 + 1x2,5	m	37,842	
525	3 x 6 + 1x4	m	52,836	
526	3 x 10 + 1x6	m	82,620	
527	3 x 16 + 1x10	m	125,543	
528	3 x 25 + 1x10	m	182,508	
529	3 x 25 + 1x16	m	194,568	
530	3 x 35 + 1x16	m	252,858	
531	3 x 35 + 1x25	m	269,742	
532	3 x 50 + 1x25	m	353,660	
533	3 x 50 + 1x35	m	375,066	
534	3 x 70 + 1x35	m	491,646	
535	3 x 70 + 1x50	m	520,389	
536	3 x 95 + 1x50	m	674,678	
537	3 x 95 + 1x70	m	715,941	
538	3 x 120 + 1x70	m	855,659	
539	3 x 120 + 1x95	m	908,317	
540	3 x 150 + 1x95	m	1,094,574	
541	3 x 150 + 1x120	m	1,140,812	
542	3 x 185 + 1x95	m	1,311,919	
543	3 x 185 + 1x120	m	1,358,311	
544	3 x 240 + 1x120	m	1,667,228	
545	3 x240 + 1x150	m	1,725,644	
546	3 x 300 + 1x150	m	2,134,260	
547	4 x 300 + 1x185	m	2,160,112	
548	4 x 4 (7 /0,85)	m	40,188	
549	4 x 6 (7 /1,04)	m	60,282	



550	4 x 10 (7 /1,35)	m	91,188	
551	4 x 16 (7 /1,70)	m	136,873	
552	4 x 25 (7 /2,13)	m	213,462	
553	4 x 35 (7 /2,5)	m	290,948	
554	4 x 50 (7 /3)	m	411,548	
555	4 x 70 (19 /2,13)	m	559,875	
556	4 x 95 (19 /02,51)	m	771,106	
557	4 x 120 (19 /2,8)	m	957,263	
558	4 x 150 (37 /2,25)	m	1,205,405	
559	4 x 185(37 /2,51)	m	1,497,278	
560	4 x 240 (37 /2,84)	m	1,910,715	
561	5 x 300 (37 /2,84)	m	2,236,891	
	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)			
			-	
562	CV 1x16 (7/1,71)	m	35,167	TPHB
563	CV 1x25 (7/2,14)	m	54,725	-
564	CV 1x35 (7/2,52)	m	76,761	-
565	CV 1x50 (19/1,83)	m	109,127	-
566	CV 1x70 (19/2,14)	m	147,907	-
567	CV 1x95 (19/2,52)	m	207,268	
568	CV 1x120 (37/2,02)	m	259,023	
569	CV 1x150 (37/2,26)	m	322,195	
570	CV 1x185 (37/2,52)	m	403,276	
571	CV 1x240 (37/2,87)	m	520,334	
572	CV 1x300 (37/3,18)	m	651,511	
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)			
			-	
573	CXV 1x10 (7/1,36)	m	23,998	TPHB
574	CXV 1x16 (7/1,71)	m	36,544	-
575	CXV 1x25 (7/2,14)	m	56,277	-
576	CXV 1x35 (7/2,52)	m	78,363	-
577	CXV 1x50 (19/1,83)	m	110,279	
578	CXV 1x70 (19/2,14)	m	151,003	
579	CXV 1x95 (19/2,52)	m	209,773	

580	CXV 1x120 (37/2,02)	m	262,545	
581	CXV 1x150 (37/2,26)	m	326,582	
582	CXV 1x185 (37/2,52)	m	409,099	
583	CXV 1x240 (37/2,87)	m	525,689	
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV, AL/XLPE/(CADI-SUN)		-	
584	ABC 2x16 (7/1,71)	m	14,673	TPHB
585	ABC 2x25 (7/2,16)	m	20,353	
586	ABC 2x35(7/2,53)	m	23,688	
587	ABC 2x50 (7/2,99)	m	32,686	
588	ABC 2x70 (19/2,16)	m	44,861	
589	ABC 2x95 (19/2,53)	m	59,764	
590	ABC 2x120 (19/2,84)	m	73,035	
591	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88,666	
592	ABC 2x185 (37/2,54)	m	111,172	
593	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140,245	
	Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)			
594	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,196,900	TPHB
595	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,560,500	TPHB
596	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,928,600	-
597	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,992,500	-
598	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,313,800	-
599	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,870,000	-
600	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4,301,100	-
	Đèn pha			-
601	Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,354,400	-
602	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,541,600	-
603	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,917,800	-
604	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3,137,400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
605	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70,000,000	-
606	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74,000,000	-
607	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86,000,000	-

	Công ty CP thương mại VIGLACERA			
	Xi bột			
608	Bột trẻ em (xà 1 nhần, nắp BTE)	Bộ	1,780,000	
609	Bột V177(xà tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	1,430,000	
610	Bột VT18M (xà 2 nhần, nắp rơi thường)	Bộ	1,720,000	
611	Bột V166 (xà 2 nhần, nắp thường)	Bộ	1,750,000	TPHB
612	Bột VT34 (xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	1,920,000	
613	Bột V188 (xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	1,950,000	
614	Bột V1107 (xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	2,320,000	
615	Bột BL5(Nano nung, xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	3,260,000	
616	Bột C109 (Nano nung, xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	3,325,000	
617	Bột V38 (Nano nung, xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	3,440,000	
618	Bột V199 (Nano nung, xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	5,060,000	
619	Bột kết âm đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhần, nắp êm)	Bộ	9,500,000	
	Chậu rửa			
620	Chậu VTL2, VTL3, VI1T (Bảo bì)	Bộ	370,000	
621	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	330,000	TPHB
622	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bảo bì đỡ)	Bộ	770,000	
	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bảo bì)	Bộ	1,150,000	
623	Chậu + chân treo tường V15(bảo bì)	Bộ	840,000	
624	Chậu + chân treo tường V150 (Na no nung, bảo bì)	Bộ	1,560,000	
625	Chậu + chân treo tường V151 (Na no nung, bảo bì)	Bộ	1,600,000	
626	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bảo bì)	Bộ	1,220,000	TPHB
627	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2,170,000	
628	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2,310,000	
	Tiểu nam, tiểu nữ			
629	Tiểu nam treo tường TT1	Bộ	370,000	
630	Tiểu nam treo tường TV5, TT5	Bộ	975,000	
631	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung)	Bộ	1,580,000	
632	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung)	Bộ	4,800,000	TPHB
633	Tiểu nữ VB3,VB5	Bộ	800,000	
634	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	1,500,000	
635	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,145,000	

	Sen vòi và phụ kiện			
636	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4,310,000	
637	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG101	Bộ	710,000	
638	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890,000	
639	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1,270,000	
640	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485,000	TPHB
641	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,160,000	
642	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820,000	
643	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320,000	TPHB
644	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285,000	
645	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320,000	
646	Bộ giỏ đỡ chậu ốm thộp mạ	Bộ	175,000	
647	Bộ giỏ đỡ chậu ốm Inox	Bộ	225,000	
	Sơn JOTUN các loại			
	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
648	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	56,341	
649	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	66,773	
650	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	74,864	
	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB
651	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	51,477	
652	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Êtreme)	kg	176,482	
	Sơn phủ nội thất.			TPHB
653	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	33,715	
654	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	144,000	
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
655	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	118,182	
656	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	90,909	
657	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	126,364	
658	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	157,333	
	Bột trét và sơn gai .			TPHB
659	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	7,045	
660	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior)	kg	9,773	
661	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	59,927	

	Sơn màu các loại			
662	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54,864	TPHB
663	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58,364	
664	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53,409	
665	Sơn đen Alkyd-01	kg	47,364	
666	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70,364	
667	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39,864	TPHB
668	Sơn trắng Alkyd	kg	52,864	
669	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63,964	
670	Hắc ín	kg	22,727	
671	Rẻ lau	kg	9,091	
	Sơn DURGO các loại			
	Bột bả DURGO.			
672	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5,600	TPHB
673	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5,800	TPHB
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			
674	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52,000	TPHB
675	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65,000	-
676	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75,000	-
	Sơn phủ trong nhà DURGO			
677	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38,000	-
678	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53,800	-
679	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65,900	-
680	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85,000	-
681	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120,000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			
682	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52,000	-
683	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65,400	-
684	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77,900	-
685	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91,200	-
686	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162,000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			
687	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52,000	-

688	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52,000	-
689	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55,000	-
690	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55,000	-
691	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65,000	-
692	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75,000	-
693	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78,000	-
694	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh.	kg	95,000	-
	Sơn AVP PAINT các loại			
	Sơn trong nhà AVP PAINT			
695	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35,000	TPHB
696	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40,000	TPHB
697	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65,300	-
698	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145,000	-
	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			
699	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58,000	TPHB
670	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165,000	-
	Sơn lót AVP PAINT			
671	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55,000	TPHB
672	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72,000	-
673	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74,000	-
	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			
674	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95,000	TPHB
	Bột bả AVP PAINT			
675	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5,900	-
676	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9,000	-
	Sơn JYKA các loại			
	Sơn ngoại thất.			TPHB
677	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220,926	-
678	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203,773	-
679	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133,424	-
680	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68,695	-
	Sơn nội thất.			TPHB
681	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177,015	-

682	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162,950	-
683	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120,255	-
684	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71,592	-
685	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53,129	-
	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
686	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104,762	-
687	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82,645	-
	Sơn lót kiềm nội thất.			-
688	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86,364	-
689	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68,182	-
690	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117,965	-
691	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10,205	-
692	Chống thấm chọn xi măng đa năng.	kg	94,372	-
	Công ty Nhựa Tiền phong			
	Ống nhựa u PVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			
	Ống thoát nước uPVC			
693	D = 21 , dày 1	m	5,525	Thành phố Hòa Bình
694	D = 27 , dày 1	m	6,835	Thành phố Hòa Bình
695	D = 34 , dày 1	m	8,895	
696	D = 42 , dày 1,2	m	13,203	-
697	D = 48 , dày 1,4	m	15,544	-
698	D = 60 , dày 1,4	m	20,131	-
699	D = 75 , dày 1,5	m	28,310	-
700	D = 90 , dày 1,5	m	34,551	
701	D = 110 , dày 1,9	m	52,155	
	Ống Class 0			
702	D = 21 , dày 1,2	m	6,742	
703	D = 27 , dày 1,3	m	8,615	
704	D = 34 , dày 1,3	m	10,487	
705	D = 42 , dày 1,5	m	14,888	Thành phố Hòa Bình
706	D = 48 , dày 1,6	m	18,165	
707	D = 60 , dày 1,5	m	24,158	

708	D = 75 , dày 1,9	m	33,054	
709	D = 90 , dày 1,8	m	39,515	
710	D = 110 , dày 2,2	m	58,991	
711	D = 125 , dày 2,5	m	72,568	
712	D = 140 , dày 2,8	m	90,359	
713	D = 160 , dày 3,2	m	120,604	
714	D = 200 , dày 3,9	m	181,186	
	Ống Class 1			
715	D = 21 , dày 1,5	m	7,304	
716	D = 27 , dày 1,6	m	10,113	
717	D = 34 , dày 1,7	m	12,735	
718	D = 42 , dày 1,7	m	17,416	Thành phố Hòa Bình
719	D = 48 , dày 1,9	m	20,694	
720	D = 60 , dày 1,8	m	29,402	
721	D = 75 , dày 2,2	m	37,361	
722	D = 90 , dày 2,2	m	46,163	
723	D = 110 , dày 2,7	m	68,729	
724	D = 125 , dày 3,1	m	85,022	
725	D = 140 , dày 4	m	106,277	
726	D = 160 , dày 4	m	140,548	
727	D = 180 , dày 4,4	m	172,291	
728	D = 200 , dày 4,9	m	218,922	
729	D = 225 , dày 5,5	m	266,864	
730	D = 250 , dày 6,2	m	351,043	
731	D = 280 , dày 6,9	m	417,431	
732	D = 315 , dày 7,7	m	523,895	
733	D = 355 , dày 8,7	m	684,482	
734	D = 400 , dày 9,8	m	869,695	
735	D = 450 , dày 11	m	1,099,385	
736	D = 500 , dày 12,3	m	1,388,253	
	Ống Class 2			
737	D = 21 , dày 1,6	m	8,895	
738	D = 27 , dày 2	m	11,236	



739	D = 34 , dày 2	m	15,544	
740	D = 42 , dày 2	m	19,851	Thành phố Hòa Bình
741	D = 48 , dày 2,3	m	23,971	
742	D = 60 , dày 2,3	m	34,271	
743	D = 75 , dày 2,9	m	48,785	
744	D = 90 , dày 2,7	m	53,466	
745	D = 110 , dày 3,2	m	78,280	
746	D = 125 , dày 3,7	m	100,753	
747	D = 140 , dày 4,1	m	125,285	
748	D = 160 , dày 4,7	m	162,272	
749	D = 180 , dày 5,3	m	205,064	
750	D = 200, dày 5,9	m	254,597	
751	D = 225, dày 6,6	m	316,397	
752	D = 250, dày 7,3	m	409,565	
753	D = 280, dày 8,2	m	491,778	
754	D = 315, dày 9,2	m	628,581	
755	D = 355, dày 10,4	m	814,262	
756	D = 400, dày 11,7	m	1,034,307	
757	D = 450, dày 13,2	m	1,311,658	
	Ống Class 3			
758	D =21 , dày 2,4	m	10,487	
759	D = 27 , dày 3	m	15,825	
760	D = 34 , dày 2,6	m	17,791	
761	D = 42 , dày 2,5	m	23,315	-
762	D = 48 , dày 2,9	m	29,027	Thành phố Hòa Bình
763	D = 60 , dày 2,9	m	41,387	
764	D = 75 , dày 3,6	m	59,927	
765	D = 90 , dày 3,5	m	70,134	
766	D = 110 , dày 4,2	m	109,648	
767	D = 125 , dày 4,8	m	127,814	
768	D = 140 , dày 5,4	m	167,515	
769	D = 160 , dày 6,2	m	209,839	
770	D = 180 , dày 6,9	m	261,901	

771	D = 200, dày 7,7	m	324,918	
772	D = 225, dày 8,6	m	410,783	
773	D = 250, dày 9,6	m	529,420	
774	D = 280, dày 10,7	m	631,858	
775	D = 315, dày 12,1	m	789,635	
776	D = 355, dày 13,6	m	1,056,593	
777	D = 400, dày 15,3	m	1,339,094	
778	D = 450, dày 17,2	m	1,693,601	
	Ống Class 4			
779	D = 34 , dày 3,8	m	26,218	
780	D = 42 , dày 3,2	m	28,934	
781	D = 48 , dày 3,6	m	36,425	
782	D = 60 , dày 3,6	m	51,968	Thành phố Hòa Bình
783	D = 75 , dày 4,5	m	76,033	
784	D = 90 , dày 4,3	m	86,988	
785	D = 110 , dày 5,3	m	131,278	
786	D = 125 , dày 6	m	160,961	
787	D = 140 , dày 6,7	m	205,157	
788	D = 160 , dày 7,7	m	266,302	
789	D = 180 , dày 8,6	m	335,125	
790	D = 200, dày 9,6	m	416,214	
791	D = 225, dày 10,8	m	526,985	
792	D = 250, dày 11,9	m	669,313	
793	D = 280, dày 13,4	m	866,511	
794	D = 315, dày 15	m	1,093,298	
795	D = 355, dày 16,9	m	1,299,298	
796	D = 400, dày 19,1	m	1,654,367	
797	D = 450, dày 21,5	m	2,098,204	
	Ống Class 5			
798	D = 42 , dày 4,7	m	38,765	
799	D = 48 , dày 5,4	m	52,155	
800	D = 60 , dày 4,5	m	62,455	
801	D = 75 , dày 5,6	m	91,764	Thành phố Hòa Bình

802	D = 90 , dày 5,4	m	107,963	
803	D = 110 , dày 6,6	m	162,085	
804	D = 125 , dày 7,4	m	197,385	
805	D = 140 , dày 8,3	m	252,256	
806	D = 160 , dày 9,5	m	326,885	
807	D = 180 , dày 10,7	m	415,184	
808	D = 200 , dày 11,9	m	513,034	
809	D = 225 , dày 13,4	m	651,335	
810	D = 250 , dày 14,8	m	828,869	
811	D = 280 , dày 16,6	m	994,699	
812	D = 315 , dày 18,7	m	1,259,690	
813	D = 355 , dày 21,1	m	1,603,335	
814	D = 400 , dày 23,7	m	2,028,164	
	Ống Class 6			
815	D = 60 , dày 7,1	m	91,764	
816	D = 75 , dày 8,4	m	132,495	
817	D = 90 , dày 6,7	m	130,529	
818	D = 110 , dày 8,1	m	196,355	Thành phố Hòa Bình
819	D = 125 , dày 9,2	m	242,144	
820	D = 140 , dày 10,3	m	309,655	
821	D = 160 , dày 11,8	m	401,981	
822	D = 180 , dày 13,3	m	509,382	
823	D = 200 , dày 14,7	m	626,708	
824	D = 225 , dày 16,6	m	779,055	
825	D = 250 , dày 18,4	m	1,011,085	
826	D = 280 , dày 20,6	m	1,212,685	
827	D = 315 , dày 23,2	m	1,533,389	
828	D = 355 , dày 26,1	m	1,953,255	
829	D = 400 , dày 29,4	m	2,477,618	
	Ống Class 7			
830	D = 90 , dày 10,1	m	188,490	
831	D = 110 , dày 12,3	m	279,411	
832	D = 125 , dày 14	m	345,799	

833	D = 140 , dày 15,7	m	437,563	Thành phố Hòa Bình
834	D = 160 , dày 17,9	m	569,684	
	Máng điện và ống lọc uPVC			
	Ống lọc uPVC		-	
835	Ống u.PVC D48 Class 0	m	32,117	
836	Ống u.PVC D48 Class 1	m	39,889	
837	Ống u.PVC D48 Class D	m	48,035	-
838	Ống u.PVC D90 x 2,7	m	88,112	-
839	Ống u.PVC D90 x 6	m	163,583	-
	Máng điện (3m/cây)		-	-
840	Ống luồn dây điện D15	m	1,842	-
841	Máng điện 14x8	m	2,747	-
842	Máng điện 18x10	m	4,869	-
843	Máng điện 28x10	m	6,617	Thành phố Hòa Bình
844	Máng điện 40x20	m	9,488	-
845	Máng điện 60x40	m	16,542	-
846	Máng điện 100x40	m	29,058	-
	Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)		-	-
	PN 16			-
847	D = 20 dày 2,3	m	9,364	-
848	D = 25 dày 3,0	m	14,139	-
849	D = 32 dày 3,6	m	23,315	-
850	D = 40 dày 4,5	m	35,675	Thành phố Hòa Bình
851	D = 50 dày 5,6	m	55,152	-
852	D = 63 dày 7,1	m	87,831	-
853	D = 75 dày 8,4	m	124,443	-
854	D = 90 dày 10,1	m	178,658	-
855	D = 110 , dày 12,3	m	270,422	-
856	D = 125 , dày 14	m	346,642	-
857	D = 140 , dày 15,7	m	433,162	-
858	D = 160 , dày 17,9	m	568,373	-
859	D = 180 , dày 20,1	m	718,378	
860	D = 200, dày 22,4	m	893,572	

861	D = 225, dày 25,2	m	1,105,377	
862	D = 250, dày 27,9	m	1,365,405	
863	D = 280, dày 31,3	m	1,710,549	
864	D = 315, dày 35,2	m	2,176,109	
865	D = 355, dày 39,7	m	2,762,366	
866	D = 4 00, dày 44,7	m	3,514,360	
867	D = 450, dày 50,3	m	4,440,236	
868	D = 500, dày 55,8	m	5,502,354	
	PN 12,5			
869	D = 20 dày 1,9	m	7,772	
870	D = 25 dày 2,3	m	11,798	
871	D = 32 dày 3	m	19,476	
872	D = 40 dày 3,7	m	30,057	Thành phố Hòa Bình
873	D = 50 dày 4,6	m	46,537	-
874	D = 63 dày 5,8	m	73,973	-
875	D = 75 dày 6,8	m	103,468	-
876	D = 90 dày 8,2	m	148,882	-
877	D = 110 , dày 10	m	222,761	-
878	D = 125 , dày 11,4	m	289,898	-
879	D = 140 , dày 12,7	m	357,597	-
880	D = 160 , dày 14,6	m	470,055	-
881	D = 180 , dày 16,4	m	596,183	
882	D = 200, dày 18,2	m	735,514	
883	D = 225, dày 20,5	m	919,977	
884	D = 250, dày 22,7	m	1,150,416	
885	D = 280, dày 25,4	m	1,441,719	
886	D = 315, dày 28,6	m	1,802,032	
887	D = 355, dày 32,2	m	2,286,600	
888	D = 400, dày 36,3	m	2,901,978	
889	D = 450, dày 40,9	m	3,667,736	
890	D = 500, dày 45,4	m	4,562,713	
	PN 10			
891	D = 25 dày 1,9	m	10,113	

892	D = 32 dày 2,4	m	16,199	
893	D = 40 dày 3	m	25,001	
894	D = 50 dày 3,7	m	38,485	Thành phố Hòa Bình
895	D = 63 dày 4,7	m	61,425	-
896	D = 75 dày 5,6	m	87,831	-
897	D = 90 dày 6,7	m	124,443	-
898	D = 110 , dày 8,1	m	188,022	-
899	D = 125 , dày 9,2	m	239,896	-
900	D = 140 , dày 10,3	m	294,018	-
901	D = 160 , dày 11,8	m	392,336	-
902	D = 180 , dày 13,3	m	496,085	
903	D = 200, dày 14,7	m	617,438	
904	D = 225, dày 16,6	m	762,668	
905	D = 250, dày 18,4	m	943,105	
906	D = 280, dày 20,6	m	1,183,002	
907	D = 315, dày 23,2	m	1,496,684	
908	D = 355, dày 26,1	m	1,900,163	
909	D = 400, dày 29,4	m	2,415,912	
910	D = 450, dày 33,1	m	3,059,100	
911	D = 500, dày 36,8	m	3,793,584	
	PN 8			
912	D = 32 dày 1,9	m	13,858	
913	D = 40 dày 2,4	m	20,694	
914	D = 50 dày 3	m	32,211	
915	D = 63 dày 3,8	m	51,219	Thành phố Hòa Bình
916	D = 75 dày 4,5	m	72,475	-
917	D = 90 dày 5,4	m	104,966	-
918	D = 110 , dày 6,6	m	150,099	-
919	D = 125 , dày 7,4	m	195,045	-
920	D = 140 , dày 8,3	m	244,578	-
921	D = 160 , dày 9,5	m	319,019	-
922	D = 180 , dày 10,7	m	404,603	
923	D = 200, dày 11,9	m	502,734	



924	D = 225, dày 13,4	m	634,761	
925	D = 250, dày 14,8	m	780,085	
926	D = 280, dày 16,6	m	979,343	
927	D = 315, dày 18,7	m	1,239,652	
928	D = 355, dày 21,1	m	1,562,416	
929	D = 400, dày 23,7	m	1,995,204	
930	D = 450, dày 26,7	m	2,509,080	
931	D = 500, dày 29,7	m	3,117,904	
932	PN 6			
933	D = 40 dày 1,9	m	17,135	
934	D = 50 dày 2,4	m	26,593	
935	D = 63 dày 3	m	41,106	
936	D = 75 dày 3,5	m	58,429	Thành phố Hòa Bình
937	D = 90 dày 4,3	m	94,011	-
938	D = 110, dày 5,3	m	123,975	-
939	D = 125, dày 6	m	159,744	-
940	D = 140, dày 6,7	m	198,509	-
941	D = 160, dày 7,7	m	260,871	-
942	D = 180, dày 8,6	m	328,102	
943	D = 200, dày 9,6	m	407,693	
944	D = 225, dày 10,8	m	514,064	
945	D = 250, dày 11,9	m	628,955	
946	D = 280, dày 13,4	m	791,508	
947	D = 315, dày 15	m	994,886	
948	D = 355, dày 16,9	m	1,272,705	
949	D = 400, dày 19,1	m	1,603,616	
950	D = 450, dày 21,5	m	2,046,891	
951	D = 500, dày 23,9	m	2,503,743	
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			
952	D 21	Cái	1,124	
953	D 27	Cái	1,405	
954	D 34	Cái	1,591	

955	D 42	Cái	2,809	
956	D 48	Cái	3,559	
957	D 60	Cái	6,086	
958	D 76	Cái	8,427	
959	D 90	Cái	11,236	
960	D 110	Cái	14,139	
961	D 125	Cái	23,971	
962	D 140	Cái	27,341	
963	D 160	Cái	40,919	
964	D 180	Cái	68,729	
965	D 200	Cái	79,310	
966	D 225	Cái	127,159	
967	D 250	Cái	138,956	
968	D 315	Cái	266,864	
969	D 280	Cái	243,455	
970	D 355	Cái	510,411	
971	D 400	Cái	779,804	
972	D 450	Cái	949,754	
	Phụ tùng PVC phun nóng PL			
	Nối góc 45 độ phun NPL			
973	D 200	Cái	415,559	
974	D 250	Cái	766,507	
975	D 315	Cái	1,385,163	
	Nối góc 90 độ phun NPL			
976	D 90	Cái	6,273	
977	D 110	Cái	103,561	
978	D 160	Cái	380,070	
979	D 200	Cái	507,884	
980	D 250	Cái	997,321	
	Ba chạc 90 độ phun NPKL			
981	D 160	Cái	369,395	
982	D 200	Cái	646,279	
	Nối CB phun NPL			



983	D 160-110	Cái	170,886	
984	D 200-90	Cái	263,119	
985	D 200-110	Cái	276,976	
986	D 250-110	Cái	475,579	
987	D 250-160	Cái	494,025	
988	D 315-200	Cái	868,196	
989	D 315-250	Cái	923,441	
	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			
990	D 160-125	Cái	387,841	
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			
991	PN 10			
992	D 21	Cái	1,124	
993	D 27	Cái	1,405	
994	D 34	Cái	1,591	Tại TPHB
995	D 48	Cái	3,559	
	Đầu nối ren trong phun		-	-
	PN 10			
996	D 21	Cái	1,124	-
997	D 27	Cái	1,311	-
998	D 34	Cái	2,341	-
999	D 42	Cái	3,277	-
1000	D 48	Cái	4,682	-
1001	D 60	Cái	7,397	-
1002	D 75	Cái	13,484	-
	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
1003	D 21	Cái	1,124	-
1004	D 27	Cái	1,311	-
1005	D 34	Cái	2,341	-
1006	D 42	Cái	3,277	
1007	D 48	Cái	4,682	-
1008	D 60	Cái	7,491	-

1009	D 75	Cái	8,521	-
	Đầu nổi ren trong đồng PN 16			
1010	D 21 x 1/2	Cái	9,457	
1011	D 27 x3/4	Cái	25,836	
1012	D 34 x 1	Cái	49,583	
1013	D 42x 11/4	Cái	148,377	
1014	D 48x11/2	Cái	235,952	
1015	D 60x2	Cái	336,583	
	Đầu nổi CB phun		-	-
	PN 10			
1016	D 27-21	Cái	1,124	-
1017	D 34-21	Cái	1,498	-
1018	D 34-27	Cái	2,154	
1019	D 42-21	Cái	2,154	-
1020	D 42-27	Cái	2,341	
1021	D 42-34	Cái	2,529	
1022	D 48-21	Cái	2,996	-
1023	D 48-27	Cái	3,184	
1024	D 48-34	Cái	3,277	-
1025	D 48-42	Cái	3,371	-
1026	D60 - 42	Cái	5,805	-
1027	D75 - 34	Cái	9,832	-
1028	D90 - 42	Cái	15,450	-
1029	D90 - 60	Cái	17,323	-
1030	D 110-48	Cái	25,563	-
1031	D 110-60	Cái	27,155	
1032	D 110-75	Cái	28,091	
1033	D 110-90	Cái	30,339	
1034	D200 - 160	Cái	164,051	-
	PN 6			
1035	D 110-48	Cái	17,885	-
1036	D 110-60	Cái	17,791	-
1037	D 110-75	Cái	17,978	-

1038	D 110-90	Cái	18,353	
1039	D 140-110	Cái	40,357	
	PN 7			
1040	D 90-34	Cái	10,768	-
1041	D 90-42	Cái	11,705	-
1042	D 90-48	Cái	11,705	-
1043	D 90-60	Cái	12,173	
1044	D 90-75	Cái	13,109	
1045	D 110-34	Cái	17,604	
1046	D 110-42	Cái	17,791	
	PN 8			
1047	D 60-21	Cái	4,214	-
1048	D 60-27	Cái	5,056	-
1049	D 60-34	Cái	5,056	-
1050	D 60-48	Cái	5,431	-
1051	D 75-42	Cái	8,053	-
1052	D 75-48	Cái	8,053	-
1053	D 75-60	Cái	8,427	-
1054	D 160-90	Cái	81,651	-
1055	D 200-110	Cái	153,376	-
	Ba chạc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1056	D 21	Cái	1,779	-
1057	D 27	Cái	2,996	-
1058	D 34	Cái	4,120	-
1059	D 42	Cái	5,899	Thành phố Hòa Bình
1060	D 48,	Cái	8,802	-
1061	D 60	Cái	21,068	-
1062	D 90	Cái	56,181	-
1063	D 110	Cái	76,781	-
1064	D 125	Cái	115,173	-
	PN 6			
1065	D 110	Cái	55,245	

1066	D 140	Cái	147,945	-
1067	D 160	Cái	157,309	-
	PN 7			
1068	D 90	Cái	34,177	
	PN 8			
1069	D 60	Cái	13,859	
1070	D 75	Cái	23,596	
1071	D 200	Cái	420,615	-
	PN 16			
1072	D 21	Cái	3,277	
1073	D 27	Cái	4,214	
1074	D 34	Cái	7,397	
1075	D 42	Cái	12,360	
1076	D 48	Cái	17,697	
1077	D 60	Cái	27,435	
	Ba chạc 45 độ phun		-	-
	PN 8			
1078	D 34	Cái	4,869	-
1079	D 42	Cái	6,555	-
1080	D 60	Cái	17,135	-
1081	D 75	Cái	32,866	Thành phố Hòa Bình
1082	D 90	Cái	40,264	-
1083	D 110	Cái	60,864	-
1084	D 125	Cái	131,840	-
	PN 10			
1085	D 140	Cái	194,764	-
1086	D 160	Cái	276,227	-
	Nối góc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1087	D 21	Cái	1,217	-
1088	D 27	Cái	1,779	-
1089	D 34	Cái	2,809	-
1090	D 42	Cái	4,495	Thành phố Hòa Bình

1091	D 48	Cái	7,116	-
1092	D 60	Cái	14,326	-
1093	D 75	Cái	25,750	-
1094	D 90	Cái	33,521	-
1095	D 90, PN 10	Cái	39,327	-
1096	D 110	Cái	60,864	-
1097	D 200	Cái	329,600	-
	PN 16			
1098	D 21	Cái	2,529	-
1099	D 27	Cái	3,090	-
1100	D 34	Cái	6,086	-
1101	D 42	Cái	9,551	Thành phố Hòa Bình
1102	D 48	Cái	12,921	-
1103	D 60	Cái	20,787	-
	PN 8			
1104	D 60	Cái	10,487	Thành phố Hòa Bình
1105	D 75	Cái	18,540	-
1106	D 125	Cái	72,194	-
	PN 7			
1107	D 90	Cái	25,750	-
	PN 6			
1108	D 110	Cái	39,046	Thành phố Hòa Bình
1109	D 140	Cái	99,255	-
1110	D 200	Cái	245,421	-
	Nối góc 45 độ phun		-	-
	PN 10			
1111	D 21	Cái	1,217	-
1112	D 27	Cái	1,498	-
1113	D 34	Cái	2,154	-
1114	D 42	Cái	3,371	Thành phố Hòa Bình
1115	D 48	Cái	5,431	-
1116	D 60	Cái	12,360	-
1117	D 75	Cái	20,413	-

1118	D 90	Cái	27,904	-
1119	D 110	Cái	52,436	-
1120	D 200	Cái	248,136	-
	PN 16			
1121	D 34	Cái	4,681	
1122	D 42	Cái	8,240	
1123	D60	Cái	16,480	
	PN 8			
1124	D 60	Cái	8,895	-
1125	D 75	Cái	15,356	-
1126	D 140	Cái	67,419	-
1127	D 160	Cái	103,000	-
	PN 6			
1128	D 110	Cái	67,419	-
1129	D 200	Cái	171,729	-
	PN 7			
1130	D 90	Cái	21,069	-
1131	D125	Cái	54,309	-
	PN 12,5			
1132	D 75 dày	Cái	23,596	-
1133	D 90 dày	Cái	29,964	-
1134	D 110 dày	Cái	56,181	-
1135	D 125 dày	Cái	73,036	-
1136	D 140 dày	Cái	89,891	
1137	D 160 dày	Cái	134,836	
	Nối góc ren trong PN 10			
1138	D 21x1/2	Cái	1,966	
1139	D 27x3/4	Cái	2,529	
	Nối góc ren ngoài PN 10			
1140	D 21x1/2	Cái	1,685	
1141	D 27x3/4	Cái	2,809	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1142	D 90-75	Cái	39,327	

1143	D 110-75	Cái	54,309	
1144	D 110-90	Cái	57,586	
1145	D 125-75	Cái	77,719	
1146	D 125-110	Cái	97,850	
1147	D 140-90	Cái	123,600	
1148	D 140-110	Cái	130,904	
1149	D 160-110	Cái	239,709	
	Ba chạc ren đồng			
1150	D 21x1/2	Cái	12,079	
1151	D 27x3/4	Cái	16,949	
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
	PN 10			
1152	D 27 - 21	Cái	2,341	-
1153	D 34 - 21	Cái	2,996	-
1154	D 42 - 21	Cái	4,026	-
1155	D 48 - 21	Cái	6,461	Thành phố Hòa Bình
1156	D 34 - 27	Cái	3,277	-
1157	D 42 - 27	Cái	4,588	-
1158	D 48 - 27	Cái	6,648	-
1159	D 48 - 34	Cái	7,116	-
1160	D 48 - 42	Cái	8,989	
1161	D 90-48	Cái	33,521	
1162	D 110-48	Cái	51,406	
1163	D 110-60	Cái	60,583	
	PN 8			
1164	D 60-27	Cái	9,176	-
1165	D 60-34	Cái	10,113	-
1166	D 60-48	Cái	11,705	-
1167	D75 - 27	Cái	14,795	-
1168	D 75 - 34	Cái	15,356	-
1169	D 75-42	Cái	16,480	-
1170	D 75 - 48	Cái	18,540	-
1171	D 75-60	Cái	20,787	-

	PN 7			
1172	D 90-34	Cái	26,686	
1173	D 90-42	Cái	21,724	
1174	D 90-60	Cái	32,211	
	PN 6			
1175	D110-75	Cái	39,234	-
	Ba chạc cong		-	-
1176	D 90, PN 10	Cái	61,894	-
1177	D 90 mỏng	Cái	37,829	-
1178	D 110, PN 10	Cái	122,289	-
1179	D 110 mỏng	Cái	62,924	Thành phố Hòa Bình
	Tứ chạc cong			
1180	D 90	Cái	48,597	
1181	D 110	Cái	84,179	
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	-
1182	D 21	Cái	1,685	Thành phố Hòa Bình
1183	D 27	Cái	2,247	-
1184	D 34	Cái	3,465	-
1185	D 42	Cái	5,618	Thành phố Hòa Bình
1186	D 48	Cái	6,742	-
1187	D 60	Cái	11,892	-
	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	-
1188	D 21	Cái	10,300	-
1189	D 27	Cái	14,045	-
1190	D 34	Cái	18,915	-
1191	D 42	Cái	36,144	Thành phố Hòa Bình
1192	D 48	Cái	45,975	-
1193	D 60	Cái	54,777	-
	Nối góc ren trong đồng PN16		-	-
1194	D 21	Cái	9,551	-
1195	D 27	Cái	16,011	-
1196	D 34	Cái	23,221	-
	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình

1197	D 21	Cái	2,435	-
1198	D 27	Cái	2,903	-
1199	D 34	Cái	5,805	-
1200	D 42	Cái	9,083	Thành phố Hòa Bình
1201	D 48	Cái	12,266	-
1202	D 60	Cái	19,757	-
	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	-
1203	D 21	Cái	3,090	-
1204	D 27	Cái	4,026	-
1205	D 34	Cái	7,023	-
1206	D 42	Cái	11,798	Thành phố Hòa Bình
1207	D 48	Cái	16,855	-
1208	D 60	Cái	26,125	-
	Nối thẳng phun		-	-
	PN16			
1209	D 21	Cái	1,685	-
1210	D 27	Cái	2,247	-
1211	D 34	Cái	4,307	-
1212	D 42	Cái	7,865	Thành phố Hòa Bình
1213	D 48	Cái	8,521	-
1214	D 60	Cái	13,296	-
	Bạc CB ép phun		-	-
	PN 16			-
1215	27-21	Cái	2,435	-
1216	34-21	Cái	1,873	-
1217	34-27	Cái	2,060	-
1218	42-21	Cái	3,090	-
1219	42-27	Cái	3,090	-
1220	42-34	Cái	2,435	-
1221	48-21	Cái	4,495	-
1222	48-27	Cái	4,495	-
1223	18-34	Cái	5,525	-
1224	48-42	Cái	5,525	-

1225	60-21	Cái	7,679	-
1226	60-27	Cái	7,679	-
1227	60-34	Cái	8,334	-
1228	60-42	Cái	8,521	-
1229	60-48	Cái	7,023	-
	PN 10			-
1230	D 75-34	Cái	7,865	-
1231	D 75-42	Cái	7,865	-
1232	D 75-48	Cái	7,865	-
1233	D 75-60	Cái	7,865	-
1234	D 90-42	Cái	11,985	-
1235	D 90-48	Cái	12,641	-
1236	D 90-60	Cái	13,671	-
1237	D 90-75	Cái	12,173	-
1238	D 110-34	Cái	21,255	-
1239	D 110-42	Cái	21,349	-
1240	D 110-48	Cái	23,784	-
1241	D 110-60	Cái	24,814	-
1242	D 110-75	Cái	26,499	-
1243	D 110-90	Cái	27,904	-
1244	D 125-75	Cái	38,110	-
1245	D 125-90	Cái	38,110	-
1246	D 125-110	Cái	38,110	-
1247	D 140-75	Cái	33,054	-
1248	D 140-90	Cái	43,729	-
1249	D 140-110	Cái	43,729	-
1250	D 160-90	Cái	65,545	-
1251	D 160-110	Cái	72,006	-
	PN 8			-
1252	D 90-34	Cái	11,891	-
1253	D 160-110	Cái	56,181	-
	PN 11			-
1254	D 200-110	Cái	127,907	-

	Phụ tùng phun khác			
	Đầu bịt phun		-	-
	PN 16			
1255	D 21 PN16	Cái	936	-
1256	D 27 PN16	Cái	1,311	-
1257	D 34 PN16	Cái	2,341	-
1258	D 42 PN16	Cái	3,745	Thành phố Hòa Bình
	PN 10			
1259	D 42 PN10	Cái	1,873	
1260	D 48 PN10(Đầu tròn)	Cái	2,809	-
1261	D 60 PN10	Cái	8,427	-
1262	D 75 PN10	Cái	11,236	-
1263	D 90 PN10	Cái	18,821	-
1264	D 110 PN10	Cái	28,091	
	PN 6			
1265	D 48 Đầu nhọn	Cái	2,809	
1266	D 140	Cái	24,345	
	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			
1267	D 42	Cái	1,217	
1268	D 48	Cái	1,685	
1269	SD 60	Cái	2,621	
1270	D 76	Cái	4,214	
1271	D 90	Cái	5,899	
1272	D 110	Cái	10,487	
1273	D 125	Cái	15,169	
1274	D 140	Cái	24,345	
1275	D 160	Cái	31,087	
1276	D 180	Cái	42,324	
1277	D 200	Cái	57,680	
1278	D 225	Cái	81,276	
1279	D 250	Cái	111,240	
1280	D 280	Cái	153,939	
1281	D 315	Cái	214,240	

1282	D 355	Cái	314,993	
1283	D 400	Cái	445,335	
1284	D 450	Cái	631,484	
1285	D 500	Cái	868,945	
	Đầu bịt ren			
1286	D 21	Cái	469	
1287	D 27	Cái	936	
1288	D34	Cái	1,499	
	Đệm ray nhựa mềm			
1289	200x130x4,5	Cái	9,083	
	Van cầu		-	-
1290	D 21	Cái	26,125	-
1291	D 27	Cái	35,581	-
1292	D 34	Cái	44,103	-
	Van hút bơm			
1293	D 27	Cái	7,304	
	Chụp lọc nước		-	Thành phố Hòa Bình
1294	Số 1(không đế)	Cái	20,319	-
1295	Số 1 (Phần Lan)	Cái	26,967	-
1296	Thân chụp lọc nước số 1(P.Lan)	Cái	20,319	
	Phễu chắn rác		-	-
1297	D 48	Cái	13,765	Thành phố Hòa Bình
1298	D 60	Cái	28,746	-
1299	D 90	Cái	34,551	-
	Phễu thu nước			
1300	D 75	Cái	18,259	
1301	D 110	Cái	29,964	
	Bích PVC phun (PN 10)		-	Thành phố Hòa Bình
1302	D 60	Cái	70,789	-
1303	D 75	Cái	98,974	-
1304	D 90	Cái	98,693	-
1305	D 110	Cái	133,151	Thành phố Hòa Bình
1306	D 140	Cái	226,506	-

1307	D 160	Cái	317,427	-
1308	D 200	Cái	554,701	
1309	D 200 Nóng PL	Cái	417,337	-
1310	D 250	Cái	776,620	-
	Syphon		-	-
1311	D 42	Cái	10,487	-
1312	D 48	Cái	15,356	-
1313	D 60	Cái	24,814	-
1314	D 75	Cái	47,286	Thành phố Hòa Bình
1315	D 90	Cái	64,047	-
1316	D 110	Cái	94,666	-
	Đầu bịt xả thông tắc		-	-
1317	D 60	Cái	9,364	-
1318	D 75	Cái	13,577	-
1319	D 90	Cái	19,757	-
1320	D 110	Cái	26,218	Thành phố Hòa Bình
1321	D 125	Cái	37,455	-
1322	D 140	Cái	49,627	-
1323	D 160	Cái	66,481	-
	Khớp nối bê tông		-	-
1324	Khớp nối bê tông	m	58,149	-
	Nắp bể phốt		-	-
1325	Nắp bể phốt	Cái	32,024	-
	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	-
	Zoăng cao su			-
1326	D 63	Cái	6,274	Thành phố Hòa Bình
1327	D 75	Cái	11,799	-
1328	D 90	Cái	14,326	Thành phố Hòa Bình
1329	D 110	Cái	18,165	
1330	D 125	Cái	22,191	-
1331	D 140	Cái	24,720	-
1332	D 160	Cái	33,896	-
1333	D 180	Cái	42,230	-

1334	D 200	Cái	42,699	-
1335	D 225	Cái	56,556	-
1336	D 250	Cái	67,886	-
1337	D 280	Cái	97,101	-
1338	D 315	Cái	127,159	-
1339	D 355	Cái	171,355	-
1340	D 400	Cái	240,551	-
1341	D 450	Cái	379,134	-
1342	D 500	Cái	472,676	-
	Keo dán PVC		-	-
1343	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2,903	-
1344	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4,307	-
1345	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6,742	-
1346	Keo 1 kg	Kg	121,540	Thành phố Hòa Bình
	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiền Phong)			-
	Đầu nối thẳng			-
1347	D 20	Bộ	17,135	-
1348	D 25	Bộ	25,500	-
1349	D 32	Bộ	33,104	Thành phố Hòa Bình
1350	D 40	Bộ	49,145	Thành phố Hòa Bình
1351	D 50	Bộ	63,982	-
1352	D 63	Bộ	84,289	-
1353	D 75	Bộ	137,422	-
1354	D 90	Bộ	237,717	-
	Nối góc 90 độ			-
1355	D 20	Bộ	21,255	-
1356	D 25	Bộ	24,202	-
1357	D 32	Bộ	33,104	-
1358	D 40	Bộ	52,669	Thành phố Hòa Bình
1359	D 50	Bộ	68,155	-
1360	D 63	Bộ	114,333	-
1361	D 75	Bộ	161,253	-
1362	D 90	Bộ	271,598	-

	Ba chạc 90 độ			-
1363	D 20	Bộ	21,630	-
1364	D 25	Bộ	30,693	-
1365	D 32	Bộ	35,607	-
1366	D 40	Bộ	69,545	Thành phố Hòa Bình
1367	D 50	Bộ	111,458	-
1368	D 63	Bộ	133,620	-
1369	D 75	Bộ	216,055	-
1370	D 90	Bộ	399,317	-
	Đầu nối bằng bích			-
1371	D 40	Cái	14,280	-
1372	D 50	Cái	20,493	-
1373	D 63	Cái	25,871	-
1374	D 75	Cái	40,336	Thành phố Hòa Bình
1375	D 90	Cái	60,829	-
	Khâu nối			-
1376	D 20 x (1/2", 3/4")	Bộ	11,962	-
1377	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	13,909	-
1378	D 32 x 1"	Bộ	16,876	-
1379	40 x 1 1/4"	Bộ	29,580	Thành phố Hòa Bình
1380	40/1 1/2"	Bộ	28,467	-
1381	D 50 x 1 1/2"	Bộ	34,865	-
1382	D 50 x 2"	Bộ	52,669	-
1383	D 63 x 2"	Bộ	61,385	-
1384	D 63 x 2 1/2"	Bộ	60,365	-
1385	D 75 x 2 1/2"	Bộ	94,025	-
1386	D 90x3"	Bộ	151,133	-
	Khâu nối ren trong			-
1387	D 20 - 1/2"	Bộ	10,675	
1388	D 25 - 3/4"	Bộ	14,465	
	Đầu nối CB			
1389	D 32 - 25	Bộ	35,700	Thành phố Hòa Bình
1390	D 40 - 20	Bộ	36,720	

1391	D 40 - 25	Bộ	38,389	
1392	D 40 - 32	Bộ	43,675	Thành phố Hòa Bình
1393	D 50 - 25	Bộ	44,880	
1394	D 50 - 32	Bộ	46,085	-
1395	D 50 - 40	Bộ	57,862	-
1396	D 63 - 20	Bộ	61,107	
1397	D 63 - 40	Bộ	79,931	-
1398	D 63 - 63	Bộ	80,951	-
1399	D 90-60	Bộ	178,407	-
	Nối CB dán			-
1400	Đa năng 90-20	Cái	7,210	-
1401	D 90 - 75 - 63	Cái	32,176	-
1402	D 125 - 110 - 90	Cái	84,753	
1403	D 160 - 140 - 125	Cái	132,322	Thành phố Hòa Bình
1404	D 200 - 180 - 160	Cái	180,355	-
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1405	D 25 - 20	Cái	39,131	-
1406	D 32 - 25	Cái	53,689	-
1407	D 40 - 20	Cái	63,611	
1408	D 40 - 32	Cái	65,280	Thành phố Hòa Bình
1409	D 50 - 25	Cái	77,427	-
1410	D 50 - 40	Cái	95,602	-
1411	D 63 - 25	Cái	110,067	-
1412	D 63 - 32	Cái	111,736	
1413	D 63 - 40	Cái	116,836	
1414	D 63 - 50	Cái	117,068	
1415	D 75 - 63	Cái	212,695	-
	Đại khởi thủy		-	-
1416	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21,049	-
1417	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	30,971	-
1418	D 50 x (1/2", 3/4" , 1")	Bộ	37,833	-
1419	D 63 x (1/2", 3/4" , 1")	Bộ	53,689	Thành phố Hòa Bình
1420	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57,584	-

1421	D 75 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	68,155	-
1422	D 75 x 1.1/2"	Bộ	72,327	-
1423	D 75 x 2"	Bộ	75,295	-
1424	D 90 x (1/2", 3/4", 1", 1 1/2")	Bộ	81,600	
1425	D 90 x 2"	Bộ	84,567	-
1426	D 110 x (1", 2")	Bộ	121,475	
1427	D 110 x 1 1/2"	Bộ	113,776	
	Đầu bịt PE phun		-	
1428	D 20	Bộ	8,708	-
1429	D 25	Bộ	10,113	
1430	D 32	Bộ	16,969	
1431	D 40	Bộ	29,765	Thành phố Hòa Bình
1432	D 50	Bộ	42,655	-
1433	D 63	Bộ	63,889	-
1434	D 75	Bộ	97,603	-
1435	D 90	Bộ	154,897	-
	Nối góc ren ngoài			-
1436	D 20 x 1/2"	Bộ	12,518	-
1437	D 25 x 3/4"	Bộ	14,187	-
1438	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41,264	-
1439	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59,253	Thành phố Hòa Bình
1440	D 63 x 2"	Bộ	91,707	-
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR (Công ty CP nhựa Tiên phong).			-
	Nối thẳng (măng sông)			
1441	D 20	Cái	2,903	
1442	D 25	Cái	4,869	
1443	D 32	Cái	7,491	Thành phố Hòa Bình
1444	D 40	Cái	11,985	
1445	D 50	Cái	21,327	-
1446	D 63	Cái	42,236	-
1447	D 75	Cái	70,792	-
1448	D 90	Cái	119,822	-
1449	D 110	Cái	192,556	-

	Nối ren trong			-
1450	D 20 x 1/2"	Cái	35,236	-
1451	D 25 x 1/2"	Cái	43,118	-
1452	D 25 x 3/4"	Cái	48,126	-
1453	D 32 x 1"	Cái	78,976	Thành phố Hòa Bình
1454	D 40 x 1 1/4"	Cái	190,645	-
1455	D 50 x 1 1/2"	Cái	252,980	-
1456	D 63 x 2"	Cái	511,875	-
1457	D 75 x 2 1/4"	Cái	731,640	-
1458	D 75 x 2 1/2"	Cái	726,615	-
1459	D 90 x 3"	Cái	1,467,300	-
1460	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,467,300	-
	Nối ren n ngoài			-
1461	D 20 x 1/2"	Cái	44,508	-
1462	D 25 x 1/2"	Cái	51,464	-
1463	D 25 x 3/4"	Cái	61,031	-
1464	D 32 x 1"	Cái	91,800	Thành phố Hòa Bình
1465	D 40 x 1 1/4"	Cái	267,054	-
1466	D 50 x 1 1/2"	Cái	330,546	-
1467	D 63 x 2"	Cái	560,090	-
1468	D 75 x 2 1/2"	Cái	854,250	-
1469	D 75 x 2 1/4"	Cái	895,364	-
1470	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,726,773	-
1471	D 110 x 4"	Cái	2,905,364	-
1472	D 110 x 4 1/2"	Cái	2,905,364	-
	Nối góc 90 độ			-
1473	D 20	Cái	4,495	-
1474	D 25	Cái	7,210	-
1475	D 32	Cái	10,861	-
1476	D 40	Cái	21,630	Thành phố Hòa Bình
1477	D 50	Cái	40,893	-
1478	D 63	Cái	92,002	-
1479	D 75	Cái	141,464	-

1480	D 90	Cái	168,518	-
1481	D 110	Cái	293,111	-
	Nối góc 90 độ ren trong		-	-
1482	D 20 x 1/2"	Cái	39,224	-
1483	D 25 x 1/2"	Cái	44,509	-
1484	D 25 x 3/4"	Cái	59,994	-
1485	D 32 x 1"	Cái	110,809	Thành phố Hòa Bình
	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	-
1486	D 20 x 1/2"	Cái	39,224	-
1487	D 25 x 1/2"	Cái	43,723	-
1488	D 25 x 3/4"	Cái	59,994	-
1489	D 32 x 1"	Cái	110,809	Thành phố Hòa Bình
1490	D 40 x 1"	Cái	-	-
	Ba chạc 90 độ			-
1491	D 20	Cái	6,367	-
1492	D 25	Cái	9,831	-
1493	D 32	Cái	16,199	-
1494	D 40	Cái	25,281	Thành phố Hòa Bình
1495	D 50	Cái	49,146	-
1496	D 63	Cái	123,327	-
1497	D 75	Cái	185,176	-
1498	D 90	Cái	287,454	-
1499	D110 (phi 16)	Cái	431,182	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1500	D 20 x 1/2"	Cái	39,502	-
1501	D 25 x 1/2"	Cái	42,284	-
1502	D 25 x 3/4"	Cái	61,664	-
1503	D 32 x 1"	Cái	134,640	Thành phố Hòa Bình
1504	D 50 x 1/2"	Cái	257,090	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-
1505	D 20 x 1/2"	Cái	46,642	-
1506	D 25 x 1/2"	Cái	52,854	-
1507	D 25 x 3/4"	Cái	63,982	-

1508	D 32 x 1"	Cái	134,454	Thành phố Hòa Bình
1509	D 50 x 1"	Cái	153,000	-
1510	D 50 x 3/4"	Cái	153,000	-
	Đầu bịt PPR			-
1511	D 20	Cái	2,689	-
1512	D 25	Cái	4,636	-
1513	D 32	Cái	6,018	-
1514	D 40	Cái	9,087	Thành phố Hòa Bình
1515	D 50	Cái	17,154	
	Van PPR			
1516	D 20	Cái	126,082	
1517	D 25	Cái	184,554	
1518	D 32	Cái	212,877	
1519	D 40	Cái	329,823	Thành phố Hòa Bình
1520	D 50	Cái	561,886	
1521	D 63	Cái	776,591	
1522	D 75	Cái	1,243,459	
1523	D 90	Cái	1,558,755	
1524	D 110	Cái	1,178,591	
	Van cửa PPR(mpwr 100%)			
1525	D 20	Cái	182,727	
1526	D 26	Cái	210,136	
	Đầu nối CB phn PPR			
1527	D 25 - 20	Cái	4,277	
1528	D 32 - 20	Cái	6,201	
1529	D 32 - 25	Cái	6,201	
1530	D 40 - 20	Cái	9,574	Thành phố Hòa Bình
1531	D 40 - 25	Cái	9,574	
1532	D 40 - 32	Cái	9,574	
1533	D 50 - 20	Cái	17,216	
1534	D 50 - 25	Cái	17,216	
1535	D 50 - 32	Cái	17,216	
1536	D 50 - 40	Cái	17,216	

1537	D 63 - 20	Cái	33,340	
1538	D 63 - 25	Cái	33,340	
1539	D 63 - 32	Cái	33,340	
1540	D 63 - 40	Cái	33,340	
1541	D 63 - 50	Cái	33,340	
1542	D 75 - 50	Cái	58,207	
1543	D 75 - 63	Cái	58,207	
1544	D 90 - 63	Cái	94,462	-
1545	D 90 - 75	Cái	94,462	-
1546	D 110 - 75	Cái	167,243	-
1547	D 110 - 90	Cái	167,243	-
	Zắc co ren trong			-
1548	D 20 x 1/2"	Cái	82,438	-
1549	D 25 x 3/4"	Cái	132,082	-
1550	D 32 x 1"	Cái	193,568	-
1551	D 40 x 1 1/4"	Cái	302,786	Thành phố Hòa Bình
1552	D 50 x 1 1/2"	Cái	528,328	
1553	D 63 x 2"	Cái	703,677	
	Zắc co ren ngoài			
1554	D 20 x 1/2"	Cái	87,902	
1555	D 25 x 3/4"	Cái	137,092	
1556	D 32 x 1"	Cái	213,426	
1557	D 40 x 1 1/4"	Cái	319,729	Thành phố Hòa Bình
1558	D 50 x 1 1/2"	Cái	564,308	
1559	D 63 x 2"	Cái	793,402	
	Zắc co nhựa			
1560	D 20	Cái	35,236	
1561	D 25	Cái	58,047	
1562	D 32	Cái	74,646	
1563	D 40	Cái	85,773	Thành phố Hòa Bình
1564	D 50	Cái	128,891	
1565	D 63	Cái	298,582	
	Nối góc 45 độ (PPR)			

1566	D 20	Cái	5,431	
1567	D 25	Cái	7,210	
1568	D 32	Cái	12,641	
1569	D 40	Cái	20,400	Thành phố Hòa Bình
1570	D 50	Cái	35,793	
1571	D 63	Cái	109,604	
1572	D 75	Cái	140,974	
1573	D 90	Cái	217,446	
1574	D 110 (áp suất 16)	Cái	399,259	
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			
1575	25 - 20	Cái	9,831	
1576	32 - 20	Cái	17,154	
1577	32 - 25	Cái	17,154	
1578	40 - 20	Cái	37,740	Thành phố Hòa Bình
1579	40 - 25	Cái	37,740	
1580	40 - 32	Cái	37,740	
1581	50 - 20	Cái	66,300	
1582	50 - 25	Cái	66,300	
1583	75 - 25	Cái	158,020	
1584	63 - 25	Cái	116,558	
1585	50 - 32	Cái	66,300	
1586	63 - 32	Cái	116,558	
1587	75 - 40	Cái	158,020	
1588	75 - 50	Cái	169,864	
1589	90 - 50	Cái	247,910	
1590	75 - 63	Cái	164,278	
1591	90 - 63	Cái	276,818	
1592	90 - 75	Cái	258,109	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
	PN 10			
1593	D 20 dày 2,3	m	21,698	
1594	D 25 dày 2,3	m	38,667	
1595	D 32 dày 2,9	m	50,166	Thành phố Hòa Bình



1596	D 40 dày 3,7	m	67,227	
1597	D 50 dày 4,6	m	98,569	
1598	D 63 dày 5,8	m	155,172	
1599	D 75 dày 6,8	m	215,772	
1600	D 90 dày 8,2	m	314,936	
1601	D 110 dày 10	m	504,082	
1602	D 125 dày 11,4	m	624,364	
1603	D 140 dày 12,7	m	770,354	
1604	D 160 dày 14,6	m	1,046,114	
	PN 16			
1605	D 20 dày 2,8	m	24,109	
1606	D 25 dày 3,5	m	44,509	
1607	D 32 dày 4,4	m	60,273	
1608	D 40 dày 5,5	m	81,600	Thành phố Hòa Bình
1609	D 50 dày 6,9	m	129,818	
1610	D 63 dày 8,6	m	202,000	
1611	D 75 dày 10,3	m	275,454	
1612	D 90 dày 12,3	m	385,636	
1613	D 110 dày 15,1	m	587,636	
1614	D 125 dày 17,1	m	758,318	
1615	D 140 dày 19,2	m	922,773	
1616	D 160 dày 21,9	m	1,279,091	
	PN 20			
1617	D 20 dày 3,4	m	26,798	
1618	D 25 dày 4,2	m	47,013	
1619	D 32 dày 5,4	m	69,174	
1620	D 40 dày 6,7	m	107,100	Thành phố Hòa Bình
1621	D 50 dày 8,3	m	166,446	
1622	D 63 dày 10,5	m	259,846	
1623	D 75 dày 12,5	m	359,928	
1624	D 90 dày 15	m	538,054	
1625	D 110 dày 18,3	m	757,500	
1626	D 125 dày 20,8	m	1,014,136	

1627	D 140 dày 23,3	m	1,288,227	
1628	D 160 dày 26,6	m	1,713,068	
	PN 25			
1629	D 20 dày 4,1	m	29,673	
1630	D 25 dày 5,1	m	49,146	
1631	D 32 dày 6,5	m	76,036	
1632	D 40 dày 8,1	m	116,280	Thành phố Hòa Bình
1633	D 50 dày 10,1	m	185,454	
1634	D 63 dày 12,7	m	289,228	
1635	D 75 dày 15,1	m	408,590	
1636	D 90 dày 18,1	m	587,636	
1637	D 110 dày 22,1	m	872,272	
1638	D 125 dày 25,1	m	1,164,886	
1639	D 140 dày 28,1	m	1,534,909	
1640	D 160 dày 32,2	m	1,988,073	
	Công ty Nhựa Phúc Hà			
	Ống nhựa HDPE-DEKKO			
	PN8			
1641	D = 40 , dày 1,9mm	m	16,636	
1642	D = 50, dày 2,4	m	25,818	Thành phố Hòa Bình
1643	D = 63 , dày 3,0	m	39,909	
1644	D = 75 , dày 3,5	m	56,727	-
1645	D = 90 , dày 4,3	m	91,273	-
1646	D = 110 , dày 5,3	m	120,364	-
1647	D = 125 , dày 6,0	m	155,091	-
1648	D = 140, dày 6,7	m	192,727	-
1649	D = 160 , dày 7,7	m	253,273	-
1650	D = 180, dày 8,6	m	318,545	-
1651	D = 200 , dày 9,6	m	395,818	-
1652	D = 225 , dày 10,8	m	499,091	-
1653	D = 250, dày 11,9	m	610,636	-
1654	D = 280, dày 13,4	m	768,455	-
1655	D = 315, dày 15,0	m	965,909	-

1656	D = 355, dày 16,9	m	1,235,636	-
1657	D = 400, dày 19,1	m	1,556,909	-
	PN10			-
1658	D = 32 , dày 1,9mm	m	13,455	-
1659	D = 40, dày 2,4	m	20,091	-
1660	D = 50 , dày 3,0	m	31,273	Thành phố Hòa Bình
1661	D = 63 , dày 3,8	m	49,727	-
1662	D = 75 , dày 4,5	m	70,364	-
1663	D = 90 , dày 5,4	m	101,909	-
1664	D = 110 , dày 6,6	m	148,182	-
1665	D = 125 , dày 7,4	m	189,364	-
1666	D = 140, dày 8,3	m	237,455	-
1667	D = 160 , dày 9,5	m	309,727	-
1668	D = 180, dày 10,7	m	392,818	-
1669	D = 200 , dày 11,9	m	488,091	-
1670	D = 225 , dày 13,4	m	616,273	-
1671	D = 250, dày 14,8	m	757,364	-
1672	D = 280, dày 16,6	m	950,818	-
1673	D = 315, dày 18,7	m	1,203,545	-
1674	D = 355, dày 21,1	m	1,516,909	-
1675	D = 400, dày 23,7	m	1,937,091	-
	PN12,5			-
1676	D = 25 , dày 1,9mm	m	9,818	Thành phố Hòa Bình
1677	D = 32, dày 2,4	m	15,727	-
1678	D = 40 , dày 3,0	m	24,273	-
1679	D = 50 , dày 3,7	m	37,364	-
1680	D = 63 , dày 4,7	m	59,636	-
1681	D = 75 , dày 5,6	m	85,273	-
1682	D = 90, dày 6,7	m	120,818	-
1683	D = 110, dày 8,1	m	182,545	-
1684	D = 125 , dày 9,2	m	232,909	-
1685	D = 140, dày 10,3	m	290,364	-
1686	D = 160, dày 11,8	m	380,909	-

1687	D =180, dày 13,3	m	481,636	-
1688	D = 200, dày 14,7	m	599,455	-
1689	D = 225, dày 16,6	m	740,455	-
1690	D = 250, dày 18,4	m	915,636	-
1691	D = 280, dày 20,6	m	1,148,545	-
1692	D = 315, dày 23,2	m	1,453,091	-
1693	D = 355, dày 26,1	m	1,844,818	Thành phố Hòa Bình
1694	D = 400, dày 29,4	m	2,345,545	-
	Cút 90			-
1695	D 20	Cái	5,091	-
1696	D 25	Cái	6,636	-
1697	D 32	Cái	11,636	-
1698	D 40	Cái	19,273	-
1699	D 50	Cái	33,455	-
1700	D 63	Cái	102,455	-
1701	D 75	Cái	133,636	-
1702	D 90	Cái	209,636	-
	Chếch 45			-
1703	D 20	Cái	4,182	-
1704	D 25	Cái	6,636	-
1705	D 32	Cái	10,000	-
1706	D 40	Cái	20,000	-
1707	D 50	Cái	38,182	-
1708	D 63	Cái	88,545	Thành phố Hòa Bình
1709	D 75	Cái	134,455	-
1710	D 90	Cái	167,636	-
	Tê			-
1711	D 20	Cái	5,818	-
1712	D 25	Cái	9,091	-
1713	D 32	Cái	15,000	-
1714	D 40	Cái	24,000	-
1715	D 50	Cái	48,000	-
1716	D 63	Cái	115,091	-

1717	D 75	Cái	144,091	-
1718	D 90	Cái	227,636	-
	Măng sông			-
1719	D 20	Cái	2,636	-
1720	D 25	Cái	4,455	-
1721	D 32	Cái	6,909	-
1722	D 40	Cái	11,000	Thành phố Hòa Bình
1723	D 50	Cái	20,182	-
1724	D 63	Cái	42,091	-
1725	D 75	Cái	66,727	-
1726	D 90	Cái	113,000	-
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	Ống nhựa PPR-PN10	m		-
1727	D=20 dày 2.3mm	m	21,273	-
1728	D=25 dày 2.3mm	m	37,818	-
1729	D=32 dày 2.9mm	m	49,182	-
1730	D=40 dày 3.7mm	m	65,909	-
1731	D=50 dày 4.6mm	m	96,636	-
1732	D=63 dày 5.8mm	m	154,091	-
1733	D=75 dày 6.8mm	m	215,182	-
1734	D=90 dày 8.2mm	m	312,182	-
1735	D=110 dày 10.0mm	m	499,273	-
1736	D=125 dày 11.4mm	m	618,182	Thành phố Hòa Bình
1737	D=140 dày 11.7mm	m	763,182	
1738	D=160 dày 14.6mm	m	1,037,273	
1739	D=180 dày 16.4mm	m	1,261,818	
1740	D=200 dày 18.2mm	m	1,570,000	
	Ống nhựa PPR-PN20	m		
1741	D=20 dày 3.4mm	m	26,273	
1742	D=25 dày 4.2mm	m	46,455	
1743	D=32 dày 5.4mm	m	67,818	
1744	D=40 dày 6.7mm	m	105,000	
1745	D=50 dày 8.4mm	m	163,273	

1746	D=63 dày 10.5mm	m	257,727	
1747	D=75 dày 12.5mm	m	365,455	
1748	D=90 dày 15.0mm	m	532,545	
1749	D=110 dày 18.3mm	m	788,455	
1750	D=125 dày 20.8mm	m	1,016,727	
1751	D=140 dày 23.3mm	m	1,282,364	
1752	D=160 dày 26.6mm	m	1,702,545	
1753	D=180 dày 29.0mm	m	2,789,364	
1754	D=200 dày 33.2mm	m	3,465,000	
	Ống nhựa PPR-PN25	m		
1755	D=20 dày 4.0mm	m	30,455	
1756	D=25 dày 5.0mm	m	50,455	Thành phố Hòa Bình
1757	D=32 dày 6.4mm	m	77,545	-
1758	D=40 dày 8.0mm	m	119,818	-
1759	D=50 dày 10.0mm	m	186,182	-
1760	D=63 dày 12.6mm	m	299,455	-
1761	D=75 dày 15,0mm	m	420,818	-
1762	D=90 dày 18,0mm	m	603,273	-
1763	D=110 dày 22.0mm	m	905,636	-
1764	D=125 dày 25.1mm	m	1,217,182	Thành phố Hòa Bình
1765	D=140 dày 28.1mm	m	1,596,364	-
1766	D=160 dày 32,1mm	m	2,076,909	-
	Cút 90°			-
1767	Φ20	cái	5,273	-
1768	Φ25	cái	7,000	-
1769	Φ32	cái	12,182	-
1770	Φ40	cái	20,182	-
1771	Φ50	cái	35,091	Thành phố Hòa Bình
1772	Φ63	cái	107,545	-
1773	Φ75	cái	140,273	-
1774	Φ90	cái	220,182	-
1775	Φ110	cái	397,636	-
	Măng sông			-



1776	Φ20	cái	2,818	-
1778	Φ25	cái	4,727	-
1780	Φ32	cái	7,273	Thành phố Hòa Bình
1782	Φ40	cái	11,636	-
1784	Φ50	cái	21,182	-
1786	Φ63	cái	44,273	-
1788	Φ75	cái	70,091	-
1790	Φ90	cái	118,636	-
1792	Φ110	cái	192,364	-
	Chếch 45			-
1793	Φ20	cái	4,364	Thành phố Hòa Bình
1794	Φ25	cái	7,000	-
1795	Φ32	cái	10,545	-
1796	Φ40	cái	21,000	-
1797	Φ50	cái	40,091	-
1798	Φ63	cái	93,000	-
1799	Φ75	cái	141,182	-
1800	Φ90	cái	176,091	-
1801	Φ110	cái	292,818	Thành phố Hòa Bình
	Tê			-
1802	Φ20	cái	6,182	
1803	Φ25	cái	9,545	Thành phố Hòa Bình
1804	Φ32	cái	15,727	-
1805	Φ40	cái	25,182	-
1806	Φ50	cái	50,364	-
1807	Φ63	cái	120,909	-
1808	Φ75	cái	151,273	-
1809	Φ90	cái	239,091	-
1810	Φ110	cái	422,727	-
	Bồn chứa nước INOX Tân á			-
	Bồn đựng dân dụng			-
1811	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1,690,909	-
1812	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1,954,545	

1813	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,318,182	
1814	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,045,455	-
1815	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,454,545	-
1816	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3,818,182	-
1817	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,681,818	-
1818	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4,681,818	
1819	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,181,818	Thành phố Hòa Bình
1820	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,090,909	-
1821	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,272,727	-
1822	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,454,545	-
1823	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11,636,364	-
1824	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,090,909	-
1825	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14,545,455	-
1826	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	17,090,909	-
1827	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	43,636,364	-
	Bồn Ngang			-
1828	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2,090,909	-
1829	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,454,545	-
1830	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,227,273	
1831	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,636,364	
1832	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	4,000,000	-
1833	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,863,636	-
1834	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,363,636	-
1835	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,363,636	-
1836	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,727,273	
1837	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,909,091	Thành phố Hòa Bình
1838	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	12,363,636	-
1839	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,818,182	-
1840	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	15,272,727	-
1841	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	18,000,000	-
1842	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	47,272,727	-
	Chậu rửa INOX Rossi Tân á			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-

1843	Chậu 2 hồ - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818,182	-
1844	Chậu 2 hồ - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909,091	-
1845	Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ KT 990x510x180	Bộ	1,018,182	-
1846	Chậu 2 hồ - không bàn KT810x470x180	Bộ	881,818	
1847	Chậu 2 hồ - không bàn KT710x460x180	Bộ	763,636	
1848	Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ, 1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836,364	
1849	Chậu 1 hồ - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518,182	
1850	Chậu 1 hồ - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581,818	-
1851	Chậu 1 hồ - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572,727	-
1852	Chậu 1 hồ - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572,727	-
1853	Chậu 1 hồ - không bàn KT445x360x180	Bộ	354,545	-
	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			Thành phố Hòa Bình
1854	Chậu 1 hồ - 1 bàn KT 800x440x200	Bộ	890,909	
1855	Chậu 2 hồ - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1,127,273	
1856	Chậu 2 hồ - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1,181,818	
1857	Chậu 2 hồ - không bàn KT810x430x240	Bộ	1,290,909	
1858	Chậu 2 hồ - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	2,000,000	
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	Dòng Gold, ống chân không			
1859	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít	Bộ	5,757,273	Thành phố Hòa Bình
1860	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	Bộ	6,272,727	
1861	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6,818,182	
1862	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7,363,636	
1863	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5,818,182	
1864	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6,545,455	
1865	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7,090,909	
1866	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7,636,364	
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
1867	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18,954,545	Thành phố Hòa Bình
1868	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37,909,091	-
1869	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56,909,091	-
1870	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75,863,636	-
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			

1871	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,454,545	-
1872	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,545,455	-
1873	Bình 30 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,681,818	
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông			
1874	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,227,273	-
1875	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,318,182	-
1876	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,454,545	
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
1877	R450	Bộ	2,227,273	-
1878	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2,318,182	-
1879	R500P	Bộ	1,818,182	
	Bồn nhựa tân á (bồn đứng)			
1880	TA 300	Bộ	1,018,182	
1881	TA 400	Bộ	1,272,727	
1882	TA 500	Bộ	1,500,000	
1883	TA 700	Bộ	1,909,091	
1884	TA 1000	Bộ	2,454,545	
1885	TA 1500	Bộ	3,727,273	
1886	TA 2000	Bộ	4,818,182	
	Bồn ngang tân á (bồn đứng)			
1887	TA 300	Bộ	1,200,000	
1888	TA 400	Bộ	1,454,545	
1889	TA 500	Bộ	1,681,818	
1890	TA 700	Bộ	2,181,818	
1891	TA 1000	Bộ	3,000,000	
1892	TA 1500	Bộ	4,727,273	
1893	TA 2000	Bộ	6,090,909	
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Cột điện.			-
1894	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,480,886	-
1895	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,629,282	
1896	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,699,718	
1897	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,521,245	

1898	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,807,966	
1899	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,920,195	
1900	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,981,689	
1901	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,199,999	
1902	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,465,969	
1903	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1,918,305	
1904	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	2,293,165	
1905	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	2,391,809	
1906	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	2,265,609	
1907	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2,488,375	
1908	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2,700,418	
1909	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	3,185,847	
1910	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	3,356,610	
1911	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3,642,455	
1912	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	4,694,409	
1913	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	4,843,536	
1914	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	5,807,476	
1915	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	7,271,068	
1916	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	9,366,527	
1917	Cột điện bê tông li tâm 14B(nối bích) KT 403x190	Cột	13,207,685	
1918	Cột điện bê tông li tâm 14C(nối bích) KT403x190	Cột	14,215,441	
1919	Cột điện bê tông li tâm 14D(nối bích) KT403x190	Cột	15,268,550	
1920	Cột điện bê tông li tâm 16B(nối bích) KT403x190	Cột	13,949,385	
1921	Cột điện bê tông li tâm 16C(nối bích) KT 403x190	Cột	15,531,445	
1922	Cột điện bê tông li tâm 16D(nối bích) KT403x190	Cột	17,925,154	
1923	Cột điện bê tông li tâm 18B(nối bích) KT429x190	Cột	16,357,021	
1924	Cột điện bê tông li tâm 18C(nối bích) KT429x190	Cột	17,461,021	
1925	Cột điện bê tông li tâm 18D(nối bích) KT429x190	Cột	20,936,893	
	Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam			TP Hòa Bình
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.			-
1926	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, ngọn Dn=56).	Cột	2,594,700	-
1927	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=144, ngọn Dn=56).	Cột	3,579,450	-

1928	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm (đường kính góc Dg=155, ngọn Dn=56).	Cột	4,104,650	-
1929	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm (đường kính góc Dg=165, ngọn Dn=56).	Cột	4,564,200	-
1930	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm (đường kính góc Dg=175, ngọn Dn=56).	Cột	5,352,000	-
	Cột thép tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.		-	-
1931	Cột thép tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính góc Dg=140, ngọn Dn=58).	Cột	2,635,000	-
1932	Cột thép tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính góc Dg=150, ngọn Dn=58).	Cột	3,610,000	-
1933	Cột thép tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính góc Dg=161, ngọn Dn=58).	Cột	4,130,000	-
1934	Cột thép tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=172, ngọn Dn=58).	Cột	5,235,000	-
1935	Cột thép tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính góc Dg=183, ngọn Dn=58).	Cột	5,950,000	-
	Cột thép bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng.			-
1936	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=6m, đầu ngọn D78, đường kính góc Dg=138, tôn dày 3mm.	Cột	2,440,000	-
1937	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=7m, đầu ngọn D78, đường kính góc Dg=148, tôn dày 3mm.	Cột	3,125,000	-
1938	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=8m, đầu ngọn D78, đường kính góc Dg=158, tôn dày 3,5mm.	Cột	3,935,000	-
1939	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=9m, đầu ngọn D78, đường kính góc Dg=168, tôn dày 4mm.	Cột	5,235,000	-
1940	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=10m, đầu ngọn D78, đường kính góc Dg=178, tôn dày 4mm.	Cột	5,755,000	-
1941	Cột thép bát giác mạ kẽm, cao H=11m, đầu ngọn D78, đường kính góc Dg=188, tôn dày 4mm.	Cột	6,470,000	-
	Cần thép mạ nhúng nóng.		-	-
1942	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	910,000	-
1943	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,235,000	-
1944	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,495,000	-
1945	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,105,000	-
1946	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m.	Cái	1,170,000	-
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng.			-
1947	Đèn trang trí SV1A (KT D=610, H=440)	Cái	2,175,000	-
1948	Đèn trang trí SV1B (KT D=610, H=440)	Cái	2,475,000	-
1949	Đèn trang trí SV1C (KT D=600, H=500)	Cái	2,400,000	-
	Đèn trang trí chiếu sáng nổi di, sân vườn.			-
1950	Đèn chiếu sáng trang trí SC01(KT: D=170, H=600, fi=120)	Cái	580,000	-
1951	Đèn chiếu sáng trang trí SC02(KT: D=200, H=800, fi=120)	Cái	700,000	-
1952	Đèn chiếu sáng trang trí SC03(KT: D=160, H=300, fi=120)	Cái	940,000	-

	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng.			-
1953	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium-SLI-S4(KT: 580x270x200)	Cái	1,885,000	
1954	Đèn 80W Compact - SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	884,000	
1955	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S4(KT: 930x360x200)	Cái	3,055,000	-
1956	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium-SLI-S4(KT: 930x360x200)	Cái	3,315,000	-
1957	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium-SLI-S4(KT: 930x360x200)	Cái	3,965,000	-
	Phụ kiện chiếu sáng.			-
1958	KM cột M16x340x340x500	Cái	493,000	-
1959	KM cột M16x260x260x500	Cái	493,000	-
1960	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2,805,000	-
1961	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	320,000	-
1962	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	430,000	-
1963	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	570,000	-
1964	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W /100W SLIGHTING	Cái	442,000	-
1965	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	204,000	-
1966	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	221,000	-
1967	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	306,000	-
1968	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	Cái	127,500	-
1969	Tụ bù 16 MF SLIGHTING	Cái	103,300	-
1970	Tụ bù 20 MF SLIGHTING	Cái	115,500	-